

LUẬT

DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2005

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thu nhập thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

Điều 2. Áp dụng

1. Các doanh nghiệp thu nhập thành phần kinh tế.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thu nhập thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp có thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thì quy định của Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật này.
3. Trường hợp điều lệ công ty mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều lệ công ty.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1. Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch riêng, có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. Kinh doanh là vị c thể hi n liên t c m t, m t s ho c t t c các công o n c a quá trình u t , t s n xu t n tiêu th s n ph m ho c cung ng d ch v trên th tr ng nh m m c ích sinh l i.

3. H s h p l là h s có y gi y t theo quy nh c a Lu t này, có n i dung c kê khai y theo quy nh c a pháp lu t.

4. Góp v n là vị c a tài s n vào công ty tr thành ch s h u ho c các ch s h u chung c a công ty. Tài s n góp v n có th là ti n Vi t Nam , ngo i t t do chuy n i, vàng, giá tr quy n s d ng t, giá tr quy n s h u trí tu , công ngh , bí quy t k thu t, các tài s n khác ghi trong i u l công ty do thành viên góp t o thành v n c a công ty.

5. Ph n v n góp là t l v n mà ch s h u ho c ch s h u chung c a công ty góp vào v n i u l .

6. V n i u l là s v n do các thành viên, c ông góp ho c cam k t góp trong m t th i h n nh t nh và c ghi vào i u l công ty.

7. V n pháp nh là m c v n t i thi u ph i có theo quy nh c a pháp lu t thành l p doanh nghi p.

8. V n có quy n bi u quy t là ph n v n góp ho c c ph n, theo ó ng i s h u có quy n bi u quy t v nh ng v n thu c th m quy n quy t nh c a H i ng thành viên ho c i h i ng c ông.

9. C t c là kho n l i nhu n ròng c tr cho m i c ph n b ng ti n m t ho c b ng tài s n khác t ngu n l i nhu n còn l i c a công ty sau khi ã th c hi n ngh a v v tài chính.

10. Thành viên sáng l p là ng i góp v n, tham gia xây d ng, thông qua và ký tên vào b n i u l u tiên c a công ty trách nhi m h u h n, công ty h p danh.

11. C ông là ng i s h u ít nh t m t c ph n ã phát hành c a công ty c ph n.

C ông sáng l p là c ông tham gia xây d ng, thông qua và ký tên vào b n i u l u tiên c a công ty c ph n.

12. Thành viên h p danh là thành viên ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình v các ngh a v c a công ty h p danh.

13. Ng i qu n lý doanh nghi p là ch s h u, giám c doanh nghi p t nhân, thành viên h p danh công ty h p danh, Ch t ch H i ng thành viên, Ch t ch công ty, thành viên H i ng qu n tr , Giám c ho c T ng giám c và các ch c danh qu n lý khác do i u l công ty quy nh.

14. Ng i i di n theo u quy n là cá nhân c thành viên, c ông là t ch c c a công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n u quy n b ng v n b n th c hi n các quy n c a mình t i công ty theo quy nh c a Lu t này.

15. M t công ty c coi là công ty m c a công ty khác n u thu c m t trong các tr ng h p sau ây:

a) S h u trên 50% v n i u l ho c t ng s c ph n ph thông ã phát hành c a công ty ó;

b) Có quy n tr c ti p ho c gián ti p b nhi m a s ho c t t c thành viên H i ng qu n tr , Giám c ho c T ng giám c c a công ty ó;

c) Có quy định quy định về việc sử dụng, bổ sung và loại bỏ công ty.

16. Tổ chức của doanh nghiệp là việc chia, tách, sáp nhập, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý ở cấp công ty con;

b) Công ty con ở cấp công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khoản chi phí vì lợi ích ra quy định, hoặc người của doanh nghiệp có thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

e) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc các thành viên, công nhân viên chức hoặc nhân viên chi phí;

f) Cá nhân được quy định định cho người quy định tại các mục a, b, c, d và khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó người quy định tại các mục a, b, c, d, e và h khoản này có khoản chi phí vì lợi ích ra quy định của các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

h) Nhóm người tho thu cùng phân bổ đầu tư nhân viên góp, nhân viên hoặc lợi ích công ty hoặc chi phí vì lợi ích ra quy định của công ty.

18. Nhân viên góp vốn của nhà đầu tư là nhân viên góp vốn của chủ đầu tư ngân sách nhà đầu tư và nhân viên khác của Nhà đầu tư do mối quan hệ nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế làm việc cho nhà đầu tư.

Chi phí của nhân viên nhà đầu tư là chi phí thanh toán bằng tiền ngân sách nhà đầu tư và nhân viên khác của Nhà đầu tư do mối quan hệ nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế làm việc cho nhà đầu tư.

19. Giá trị của nhân viên góp vốn của nhân viên là giá giao dịch trên thị trường hoặc giá do mối quan hệ chuyên nghiệp xác định.

20. Quy định của doanh nghiệp là quy định của nhân viên, vùng lãnh thổ của doanh nghiệp thành lập, ngành kinh doanh.

21. Nhà đầu tư là nhà đầu tư ký kết chính thức; nhà đầu tư ký kết hợp đồng nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư khác cá nhân mà người quản lý doanh nghiệp làm việc liên hệ.

22. Doanh nghiệp nhà đầu tư là doanh nghiệp trong đó Nhà đầu tư sở hữu trên 50% vốn đầu tư.

Điều 5. Bộ máy của Nhà đầu tư ở cấp doanh nghiệp và chi phí của doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp quy định trong Luật này; bộ máy bình đẳng pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bất hợp pháp hành chính.

Trường hợp thiệt hại do quĩ phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp có thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Điều 6. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tôn trọng quyền con người quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 7. Ngành, nghề và điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp tự do mở thành phần kinh tế có quy định kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Điều kiện ngành, nghề mà pháp luật quy định đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh ngành, nghề đó khi có điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hợp pháp khi thành lập khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu đầu tư pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Chính phủ quy định ngành, nghề gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truy nã tội phạm, văn hoá, đạo đức, thu nhập phong mĩ tại Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá huỷ môi trường.

Chính phủ quy định danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ kiểm soát, đánh giá lợi ích toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiểm soát bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiểm soát sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiểm soát ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp không được quy định ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

Điều 8. Quyền của doanh nghiệp

1. Tổ chức kinh doanh; chủ sở hữu ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ sở hữu quy mô và ngành, nghề kinh doanh; các Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chiến lược tìm kiếm thị trường, khách hàng và kỹ thuật tiếp thị.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chiến lược ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tổ chức quy trình các công việc kinh doanh và quản trị nội bộ.
8. Chi mô hình, sử dụng, nhào tạo tài sản của doanh nghiệp.
9. Tổ chức đảm bảo yêu cầu cung cấp các nguồn lực không thuộc pháp luật quy định.
10. Khi tuân thủ, cáo theo quy định của pháp luật và khi tuân thủ, cáo.
11. Trách nhiệm hoặc thông qua người đi để tuân theo quy định tham gia tất cả theo quy định của pháp luật.
12. Các quy định khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; báo cáo tình hình kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Báo cáo quy định, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Báo cáo và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ kê khai theo quy định của pháp luật về thuế; nộp thuế; báo cáo ý kiến các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các quan hệ nhân sự có thể quy định theo mô hình quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chệch lệch thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Các quy định và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Các hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thị trường thu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các báo cáo tài chính sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ sẵn sàng, ứng dụng và thị trường đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Báo cáo các điều kiện công bằng và thu nhập liên nhau cho mọi tầng lớp khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm thực hiện pháp luật và khách hàng sẵn sàng, chấp hành, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quy định và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hành vi bị cấm

1. Các Giám đốc doanh nghiệp ký kinh doanh cho người không điều kiện hoặc thành viên Giám đốc doanh nghiệp ký kinh doanh cho người điều kiện theo quy định của Luật này; gây cản trở, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Khai khống vốn đăng ký, không góp và ứng dụng vốn như đã đăng ký; cố ý nhả giá tài sản góp vốn không ứng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa dối; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa có điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, công nhân doanh nghiệp thực hiện các quy định theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Chứng từ tài liệu của doanh nghiệp

1. Tuỳ theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sa kê, sổ đăng ký điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký công nhân;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản báo cáo quy định chủ sở hữu công ty; giấy chứng nhận đăng ký chấp hành sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quy định chủ sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng công, Hội đồng quản trị; các quy định của doanh nghiệp;

đ) Báo cáo báo cáo phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II **THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ KINH DOANH**

Điều 13. Quy định thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quy định thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quy định thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, nhân viên công vụ trong nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, nhân viên mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, nhân viên thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, nhân viên thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được làm việc theo quy định quản lý phân bổ vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về pháp sự.

3. Tổ chức, cá nhân có quy định mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, nhân viên công vụ trong nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp thu lợi riêng cho cơ quan, nhân viên mình;

b) Các cá nhân không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

đ u 14. H p ng tr c ng ký kinh doanh

1. Thành viên, c ông sáng l p ho c ng i i di n theo u quy n c ký các lo i h p ng ph c v cho vi c thành l p và ho t ng c a doanh nghi p tr c khi ng ký kinh doanh.

2. Tr ng h p doanh nghi p c thành l p thì doanh nghi p là ng i ti p nh n quy n và ngh a v phát sinh t h p ng ã ký k t quy nh t i kho n l i u này.

3. Tr ng h p doanh nghi p không c thành l p thì ng i ký k t h p ng theo quy nh t i kho n l i u này ch u trách nhi m ho c liên i ch u trách nhi m tài s n v vi c th c hi n h p ng ó.

đ u 15. Trình t ng ký kinh doanh

1. Ng i thành l p doanh nghi p n p h s ng ký kinh doanh theo quy nh c a Lu t này t i c quan ng ký kinh doanh có th m quy n và ph i ch u trách nhi m v tính trung th c, chính xác c a n i dung h s ng ký kinh doanh.

2. C quan ng ký kinh doanh có trách nhi m xem xét h s ng ký kinh doanh và c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh trong th i h n m i ngày làm vi c, k t ngày nh n h s ; n u t ch i c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh thì thông báo b ng v n b n cho ng i thành l p doanh nghi p bi t. Thông báo ph i nêu rõ lý do và các yêu c u s a i, b sung.

3. C quan ng ký kinh doanh xem xét và ch u trách nhi m v tính h p l c a h s khi c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh; không c yêu c u ng i thành l p doanh nghi p n p thêm các gi y t khác không quy nh t i Lu t này.

4. Th i h n c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh g n v i d án u t c th th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v u t .

đ u 16. H s ng ký kinh doanh c a doanh nghi p t nhân

1. Gi y ngh ng ký kinh doanh theo m u th ng nh t do c quan ng ký kinh doanh có th m quy n quy nh.

2. B n sao Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác.

3. V n b n xác nh n v n pháp nh c a c quan, t ch c có th m quy n i v i doanh nghi p kinh doanh ngành, ngh mà theo quy nh c a pháp lu t ph i có v n pháp nh.

4. Ch ng ch hành ngh c a Giám c và cá nhân khác i v i doanh nghi p kinh doanh ngành, ngh mà theo quy nh c a pháp lu t ph i có ch ng ch hành ngh .

đ u 17. H s ng ký kinh doanh c a công ty h p danh

1. Gi y ngh ng ký kinh doanh theo m u th ng nh t do c quan ng ký kinh doanh có th m quy n quy nh.

2. D th o i u l công ty.

3. Danh sách thành viên, b n sao Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a m i thành viên.

4. Văn bản xác nhận văn pháp nhân các quan, tổ chức có thẩm quyền về vị công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có văn pháp nhân.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác về vị công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 18. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Giấy đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Danh sách thành viên công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Về vị thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Về vị thành viên là tổ chức: bản sao quy định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

Vị thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nới tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận văn pháp nhân các quan, tổ chức có thẩm quyền về vị công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có văn pháp nhân.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác về vị công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 19. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần

1. Giấy đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Danh sách thành viên công ty.

3. Danh sách công sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Về vị công đồng là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Về vị công đồng là tổ chức: bản sao quy định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

Vị công đồng là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nới tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận văn pháp nhân các quan, tổ chức có thẩm quyền ở vị trí công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có văn pháp nhân.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác ở vị trí công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, xuất của nhà xuất khẩu ngoài lãnh thổ ưu tiên xuất vào Việt Nam

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, xuất của nhà xuất khẩu ngoài lãnh thổ ưu tiên xuất vào Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xuất nhập khẩu. Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Nội dung giấy đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp.
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thương mại (nếu có).
3. Ngành, nghề kinh doanh.
4. Văn bản ủy quyền ở vị trí công ty, văn bản ủy quyền của chủ doanh nghiệp ở vị trí doanh nghiệp tự nhận.
5. Phần văn góp của mỗi thành viên ở vị trí công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số phần của công sáng lập, loại phần, mệnh giá phần và tổng số phần quy định chào bán của công ty ở vị trí công ty phần.
6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp ở vị trí doanh nghiệp tự nhận; các chủ sở hữu công ty hoặc người đi đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu công ty ở vị trí công ty trách nhiệm hữu hạn mỗi thành viên; các thành viên hoặc người đi đại diện theo ủy quyền của thành viên ở vị trí công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; các công sáng lập hoặc người đi đại diện theo ủy quyền của công sáng lập ở vị trí công ty phần; các thành viên hợp danh ở vị trí công ty hợp danh.

Điều 22. Nội dung ủy quyền công ty

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.
2. Ngành, nghề kinh doanh.
3. Văn bản ủy quyền; cách thức công việc và giám đốc ủy quyền.
4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các chứng minh khác của các thành viên hợp danh ở vị trí công ty hợp danh; các chủ sở hữu công ty, thành viên ở vị trí công ty trách nhiệm hữu hạn; các công sáng lập ở vị trí công ty phần.
5. Phần văn góp và giá trị văn góp của mỗi thành viên ở vị trí công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số phần của công sáng lập, loại phần, mệnh giá phần, mệnh giá phần.

m nh giá c ph n và t ng s c ph n c quy n chào bán c a t ng lo i i v i công ty c ph n.

6. Quy n và ngh a v c a thành viên i v i công ty trách nhi m h u h n, công ty h p danh; c a c ông i v i công ty c ph n.

7. C c ut ch c qu n lý.

8. Ng i i di n theo pháp lu t i v i công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n.

9. Th th c thông qua quy t nh c a công ty; nguyên t c gi i quy t tranh ch p n i b .

10. C n c và ph ng pháp xác nh thù lao, tỉ n l ng và th ng cho ng i qu n lý và thành viên Ban ki m soát ho c Ki m soát viên.

11. Nh ng tr ng h p thành viên có th yêu c u công ty mua l i ph n v n góp i v i công ty trách nhi m h u h n ho c c ph n i v i công ty c ph n.

12. Nguyên t c phân chia l i nhu n sau thu và x lý l trong kinh doanh.

13. Các tr ng h p gi i th , trình t gi i th và th t c thanh lý tài s n công ty.

14. Th th c s a i, b sung i u l công ty.

15. H , tên, ch ký c a các thành viên h p danh i v i công ty h p danh; c a ng i i di n theo pháp lu t, c a ch s h u công ty, c a các thành viên ho c ng i i di n theo u quy n i v i công ty trách nhi m h u h n; c a ng i i di n theo pháp lu t, c a các c ông sáng l p, ng i i di n theo u quy n c a c ông sáng l p i v i công ty c ph n.

16. Các n i dung khác do thành viên, c ông tho thu n nh ng không c trái v i quy nh c a pháp lu t.

i u 23. Danh sách thành viên công ty trách nhi m h u h n, công ty h p danh, danh sách c ông sáng l p công ty c ph n

Danh sách thành viên công ty trách nhi m h u h n, công ty h p danh, danh sách c ông sáng l p công ty c ph n c l p theo m u th ng nh t do c quan ng ký kinh doanh quy nh và ph i có các n i dung ch y u sau ây:

1. H , tên, a ch , qu c t ch, a ch th ng trú và các c i m c b n khác c a thành viên i v i công ty trách nhi m h u h n và công ty h p danh; c a c ông sáng l p i v i công ty c ph n.

2. Ph n v n góp, giá tr v n góp, lo i tài s n, s l ng, giá tr c a t ng lo i tài s n góp v n, th i h n góp v n c a t ng thành viên i v i công ty trách nhi m h u h n, công ty h p danh; s l ng c ph n, lo i c ph n, lo i tài s n, s l ng tài s n, giá tr c a t ng lo i tài s n góp v n c ph n c a t ng c ông sáng l p i v i công ty c ph n.

3. H , tên, ch ký c a ng i i di n theo pháp lu t c a thành viên, c ông sáng l p ho c c a i di n theo u quy n c a h i v i công ty trách nhi m h u h n và công ty c ph n; c a thành viên h p danh i v i công ty h p danh.

i u 24. i u ki n c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh

Doanh nghi p c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh khi có các i u ki n sau ây:

1. Ngành, nghề ký kinh doanh không thu c l nh v c c m kinh doanh;
2. Tên c a doanh nghi p c t theo úng quy nh t i các i u 31, 32, 33 và 34 c a Lu t này;
3. Có tr s chính theo quy nh t i kho n l i u 35 c a Lu t này;
4. Có h s ng ký kinh doanh h p l theo quy nh c a pháp lu t;
5. N p l phí ng ký kinh doanh theo quy nh c a pháp lu t.

L phí ng ký kinh doanh c xác nh c n c vào s l ng ngành, nghề ký kinh doanh; m c l phí c th do Chính ph quy nh.

i u 25. N i dung Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh

1. Tên, a ch tr s chính c a doanh nghi p, chi nhánh, v n phòng i di n.
2. H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a ng i i di n theo pháp lu t c a doanh nghi p.
3. H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a thành viên ho c c ông sáng l p là cá nhân; s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh c a ch s h u công ty, c a thành viên ho c c ông sáng l p là t ch c i v i công ty trách nhi m h u h n và công ty c ph n; h , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a thành viên h p danh i v i công ty h p danh; h , tên, a ch th ng trú, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a ch s h u công ty là cá nhân ho c ch doanh nghi p t nhân.
4. V n i u l i v i công ty trách nhi m h u h n và công ty h p danh; s c ph n và giá tr v n c ph n ã góp và s c ph n c quy n chào bán i v i công ty c ph n; v n ut ban u i v i doanh nghi p t nhân; v n pháp nh i v i doanh nghi p kinh doanh ngành, nghề òi h i ph i có v n pháp nh.
5. Ngành, nghề kinh doanh.

i u 26. Thay i n i dung ng ký kinh doanh

1. Khi thay i tên, a ch tr s chính, chi nhánh, v n phòng i di n, m c tiêu và ngành, nghề kinh doanh, v n i u l ho c s c ph n c quy n chào bán, v n ut c a ch doanh nghi p, thay i ng i i di n theo pháp lu t c a doanh nghi p và các v n khác trong n i dung h s ng ký kinh doanh thì doanh nghi p ph i ng ký v i c quan ng ký kinh doanh trong th i h n m i ngày làm vi c, k t ngày quy t nh thay i.
2. Tr ng h p có thay i n i dung c a Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, doanh nghi p c c p l i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.
3. Tr ng h p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh b m t, b rách, b cháy ho c b tiêu hu đ i hình th c khác, doanh nghi p c c p l i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh và ph i tr phí.

i u 27. Cung c p thông tin v n i dung ng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân có quy định yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phí trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 điều này.

Điều 28. Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc mặt trong các loại tờ báo vì lợi ích báo chí trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Văn bản nội quy về công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số vốn và giá trị vốn góp và số vốn quy định phát hành về vốn công ty cổ phần; văn bản nội quy về doanh nghiệp tư nhân; văn bản pháp nội quy về doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có văn bản pháp định;

e) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, các thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

f) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nội dung đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung như thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 29. Chuyển quyền sở hữu tài sản

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) i v i tài s n có ng ký ho c giá tr quy n s đ ng t thì ng i góp v n ph i làm th t c chuy n quy n s h u tài s n ó ho c quy n s đ ng t cho công ty t i c quan nhà n c có th m quy n.

Vi c chuy n quy n s h u i v i tài s n góp v n không ph i ch u l phí tr c b ;

b) i v i tài s n không ng ký quy n s h u, vi c góp v n ph i c th c hi n b ng vi c giao nh n tài s n góp v n có xác nh n b ng biên b n.

Biên b n giao nh n ph i ghi rõ tên và a ch tr s chính c a công ty; h , tên, a ch th ng trú, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác, s quy t nh thành l p ho c ng ký c a ng i góp v n; lo i tài s n và s n v tài s n góp v n; t ng giá tr tài s n góp v n và t l c a t ng giá tr tài s n ó trong v n i u l c a công ty; ngày giao nh n; ch ký c a ng i góp v n ho c i đi n theo u quy n c a ng i góp v n và ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty;

c) C p h n ho c p h n v n góp b ng tài s n không ph i là ti n Vi t Nam, ngo i t t do chuy n i, vàng ch c coi là thanh toán xong khi quy n s h u h p pháp i v i tài s n góp v n ã chuy n sang công ty.

2. Tài s n c s đ ng vào ho t ng kinh doanh c a ch doanh nghi p t nhân không ph i làm th t c chuy n quy n s h u cho doanh nghi p.

i u 30. nh giá tài s n góp v n

1. Tài s n góp v n không ph i là ti n Vi t Nam , ngo i t t do chuy n i, vàng ph i c các thành viên, c ông sáng l p ho c t ch c nh giá chuyên nghi p nh giá.

2. Tài s n góp v n khi thành l p doanh nghi p ph i c các thành viên, c ông sáng l p nh giá theo nguyên t c nh t trí; n u tài s n góp v n c nh giá cao h n so v i giá tr th c t t i th i i m góp v n thì các thành viên, c ông sáng l p liên i ch u trách nhi m i v i các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty b ng s chênh l ch gi a giá tr c nh và giá tr th c t c a tài s n góp v n t i th i i m k t thúc nh giá.

3. Tài s n góp v n trong quá trình ho t ng do doanh nghi p và ng i góp v n tho thu n nh giá ho c do m t t ch c nh giá chuyên nghi p nh giá. Tr ng h p t ch c nh giá chuyên nghi p nh giá thì giá tr tài s n góp v n ph i c ng i góp v n và doanh nghi p ch p thu n; n u tài s n góp v n c nh giá cao h n giá tr th c t t i th i i m góp v n thì ng i góp v n ho c t ch c nh giá và ng i i đi n theo pháp lu t c a doanh nghi p cùng liên i ch u trách nhi m i v i các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty b ng s chênh l ch gi a giá tr c nh và giá tr th c t c a tài s n góp v n t i th i i m k t thúc nh giá.

i u 31. Tên doanh nghi p

1. Tên doanh nghi p ph i vi t c b ng ti ng Vi t, có th kèm theo ch s và ký hi u, ph i phát âm c và có ít nh t hai thành t sau ây:

a) Lo i hình doanh nghi p;

b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải có vị trí hoặc gắn liền với trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải có in hoa chữ viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và nhãn mác do doanh nghiệp phát hành.

3. Cần vào quy định hiện hành này và các điều 32, 33 và 34 của Luật này, các quy định ký kinh doanh có quy định chi phí thu tên đăng ký của doanh nghiệp. Quy định của các quy định ký kinh doanh là quy định hiện hành.

Điều 32. Nhãn hiệu trong tên doanh nghiệp

1. Tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên của quan nhà nước, nhân vật lịch sử, trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, nhân vật lịch sử tổ chức.

3. Sử dụng tiếng, ký hiệu vì phạm trụy ngôn ngữ lịch sử, văn hoá, tôn giáo và thương mại của dân tộc.

Điều 33. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên của doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài thông thường. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa thông thường sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp phải có in hoa chữ viết và không thể viết tắt của doanh nghiệp viết tắt của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và nhãn mác do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp phải có vị trí tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Điều 34. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký có vị trí và chữ bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký có các chữ giống với tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bằng ký hiệu "&";

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bất kỳ nhiên, sự khác biệt của các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên

riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đăng ký biệt “tân” ngay trước hoặc “mới” ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác tên riêng của doanh nghiệp đăng ký bằng các từ “mỹ nam”, “mỹ nữ”, “mỹ trung”, “mỹ tây”, “mỹ ông” hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đăng ký.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp là đảm bảo liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ xác định rõ ràng, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn một tháng, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 36. Con dấu của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải có logo và bộ phận chữ trách nhiệm của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, nội dung in làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đi đứng theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, cơ sở đăng ký và cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thay thế.

Điều 37. Văn phòng đi đứng, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Văn phòng đi đứng là văn phòng trực của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đi đứng theo quy định cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đi đứng theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là văn phòng trực của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp khác chức năng đi đứng theo quy định. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh thực của doanh nghiệp để tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đi đứng và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đi đứng và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quy định chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể tạm thời hoặc văn phòng đại diện, chi nhánh tạm thời pháp lý theo pháp luật hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

CHƯƠNG III **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

MỤC I **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Điều 38. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

c) Phần vốn góp của thành viên chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tổ chức pháp nhân kể ngày đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quy định phát hành cổ phiếu.

Điều 39. Thành viên góp vốn và công ty ghi nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và ứng hiện bằng loại tài sản góp vốn nào đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải có sự đồng ý của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó lên cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận thay đổi.

Ngày đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tình hình góp vốn đăng ký lên cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thủ tục cho công ty và ngày khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp vốn và ứng hiện số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp vốn và ứng hiện số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Một hoặc một số thành viên nhận góp số vốn chưa góp;

b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;

c) Các thành viên còn lại góp số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi s v n còn l i c góp theo quy nh t i kho n này, thành viên ch a góp v n theo cam k t ng nhiên không còn là thành viên c a công ty và công ty ph i ng ký thay i n i dung ng ký kinh doanh theo quy nh c a Lu t này.

4. T i th i i m góp giá tr ph n v n góp, thành viên c công ty c p gi y ch ng nh n ph n v n góp. Gi y ch ng nh n ph n v n góp có các n i dung ch y u sau ây:

- a) Tên, a ch tr s chính c a công ty;
- b) S và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh;
- c) V n i u l c a công ty;

d) H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác i v i thành viên là cá nhân; tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh i v i thành viên là t ch c;

-) Ph n v n góp, giá tr v n góp c a thành viên;
- e) S và ngày c p gi y ch ng nh n ph n v n góp;
- g) H , tên, ch ký c a ng i i di n theo pháp lu t c a công ty.

5. Tr ng h p gi y ch ng nh n ph n v n góp b m t, b rách, b cháy ho c b tiêu hu d i hình th c khác, thành viên c công ty c p l i gi y ch ng nh n ph n v n góp.

i u 40. S ng ký thành viên

1. Công ty ph i l p s ng ký thành viên ngay sau khi ng ký kinh doanh. S ng ký thành viên ph i có các n i dung ch y u sau ây:

- a) Tên, a ch tr s chính c a công ty;
- b) H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác i v i thành viên là cá nhân; tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh i v i thành viên là t ch c;
- c) Giá tr v n góp t i th i i m góp v n và ph n v n góp c a t ng thành viên; th i i m góp v n; lo i tài s n góp v n, s l ng, giá tr c a t ng lo i tài s n góp v n;
- d) Ch ký c a thành viên là cá nhân ho c c a ng i i di n theo pháp lu t c a thành viên là t ch c;
-) S và ngày c p gi y ch ng nh n ph n v n góp c a t ng thành viên.

2. S ng ký thành viên c l u gi t i tr s chính c a công ty.

i u 41. Quy n c a thành viên

1. Thành viên công ty trách nhi m h u h n hai thành viên tr lên có các quy n sau ây:

- a) Tham d h p H i ng thành viên, th o lu n, ki n ngh , bi u quy t các v n thu c th m quy n c a H i ng thành viên;

- b) Có s phí u bi u quy t t ng ng v i ph n v n góp;
- c) Ki m tra, xem xét, tra c u, sao chép ho c trích l c s ng ký thành viên, s ghi chép và theo dõi các giao d ch, s k toán, báo cáo tài chính h ng n m, s biên b n h p H i ng thành viên, các gi y t và tài li u khác c a công ty;
- d) c chia l i nhu n t ng ng v i ph n v n góp sau khi công ty ã n p thu và hoàn thành các ngh a v tài chính khác theo quy nh c a pháp lu t;
- e) c chia giá tr tài s n còn l i c a công ty t ng ng v i ph n v n góp khi công ty gi i th ho c phá s n;
- f) c u tiên góp thêm v n vào công ty khi công ty t ng v n i u l ; c quy n chuy n nh ng m t ph n ho c toàn b ph n v n góp theo quy nh c a Lu t này;
- g) Khi u n i ho c kh i ki n Giám c ho c T ng giám c khi không th c hi n úng ngh a v , gây thi t h i n l i ích c a thành viên ho c công ty theo quy nh c a pháp lu t;
- h) nh o t ph n v n góp c a mình b ng cách chuy n nh ng, th a k , t ng cho và cách khác theo quy nh c a pháp lu t và i u l công ty;
- i) Các quy n khác theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty.

2. Thành viên ho c nhóm thành viên s h u trên 25% v n i u l ho c m t t l khác nh h n do i u l công ty quy nh, tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u này, có quy n yêu c u tri u t p h p H i ng thành viên gi i quy t nh ng v n thu c th m quy n.

3. Tr ng h p công ty có m t thành viên s h u trên 75% v n i u l và i u l công ty không quy nh m t t l khác nh h n theo quy nh t i kho n 2 i u này thì các thành viên thi u s h p nhau l i ng nhiên có quy n nh quy nh t i kho n 2 i u này.

i u 42. Ngh a v c a thành viên

1. Góp , úng h n s v n ã cam k t và ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty trong ph m vi s v n ã cam k t góp vào cô ng ty; không c rút v n ã góp ra kh i công ty đ i m i hình th c, tr tr ng h p quy nh t i các i u 43, 44, 45 và 60 c a Lu t này.

2. Tuân th i u l công ty.

3. Ch p hành quy t nh c a H i ng thành viên.

4. Th c hi n các ngh a v khác theo quy nh c a Lu t này.

5. Ch u trách nhi m cá nhân khi nhân danh công ty th c hi n các hành vi sau ây:

- a) Vi ph m pháp lu t;
- b) Ti n hành kinh doanh ho c giao d ch khác không nh m ph c v l i ích c a công ty và gây thi t h i cho ng i khác;
- c) Thanh toán các kho n n ch a n h n tr c nguy c tài chính có th x y ra i v i công ty.

đ u 43. Mua l i ph n v n góp

1. Thành viên có quy n yêu c u công ty mua l i ph n v n góp c a mình, n u thành viên ó b phi u không tán thành i v i quy t nh c a H i ng thành viên v các v n sau ây:

- a) S a i, b sung các n i dung trong i u l công ty liên quan n quy n và ngh a v c a thành viên, H i ng thành viên;
- b) T ch c l i công ty;
- c) Các tr ng h p khác quy nh t i i u l công ty.

Yêu c u mua l i ph n v n góp ph i b ng v n b n và c g i n công ty trong th i h n m i l m ngày, k t ngày thông qua quy t nh v n quy nh t i các i m a, b và c kho n này.

2. Khi có yêu c u c a thành viên quy nh t i kho n l i u này, n u không tho thu n c v giá thì công ty ph i mua l i ph n v n góp c a thành viên ó theo giá th tr ng ho c giá c nh theo nguyên t c quy nh t i i u l công ty trong th i h n m i l m ngày, k t ngày nh n c yêu c u. Vi c thanh toán ch c th c hi n n u sau khi thanh toán ph n v n góp c mua l i, công ty v n thanh toán các kho n n và ngh a v tài s n khác.

3. N u công ty không mua l i ph n v n góp theo quy nh t i kho n 2 i u này thì thành viên ó có quy n chuy n nh ng ph n v n góp c a mình cho thành viên khác ho c ng i khác không ph i là thành viên.

đ u 44. Chuy n nh ng ph n v n góp

Tr tr ng h p quy nh t i kho n 6 i u 45 c a Lu t này, thành viên công ty trách nhi m h u h n hai thành viên tr lên có quy n chuy n nh ng m t ph n ho c toàn b ph n v n góp c a mình cho ng i khác theo quy nh sau ây:

1. Ph i chào bán ph n v n ó cho các thành viên còn l i theo t l t ng ng v i ph n v n góp c a h trong công ty v i cùng i u ki n;

2. Ch c chuy n nh ng cho ng i không ph i là thành viên n u c ác thành viên còn l i c a công ty không mua ho c không mua h t trong th i h n ba m i ngày, k t ngày chào bán.

đ u 45. X lý ph n v n góp trong các tr ng h p khác

1. Trong tr ng h p thành viên là cá nhân ch t ho c b Toà án tuyên b là ã ch t thì ng i th a k theo di chúc ho c theo pháp lu t c a thành viên ó là thành viên c a công ty.

2. Trong tr ng h p có thành viên b h n ch ho c b m t n ng l c hành vi dân s thì quy n và ngh a v c a thành viên ó trong công ty c th c hi n thông qua ng i giám h .

3. Ph n v n góp c a thành viên c công ty mua l i ho c chuy n nh ng theo quy nh t i i u 43 và i u 44 c a Lu t này trong các tr ng h p sau ây:

- a) Ng i th a k không mu n tr thành thành viên;

b) Người c t ng cho theo quy nh t i kho n 5 i u này không c H i ng thành viên ch p thu n làm thành viên;

c) Thành viên là t ch c b gi i th ho c phá s n.

4. Tr ng h p ph n v n góp c a thành viên là cá nhân ch t mà không có ng i th a k , ng i th a k t ch i nh n th a k ho c b tru t quy n th a k thì ph n v n góp ó c gi i quy t theo quy nh c a pháp lu t v dân s .

5. Thành viên có quy n t ng cho m t ph n ho c toàn b ph n v n góp c a mình t i công ty cho ng i khác.

Tr ng h p ng i c t ng cho là ng i có cùng huy t th ng n th h th ba thì h ng nhiên là thành viên c a công ty. Tr ng h p ng i c t ng cho là ng i khác thì h ch tr thành thành viên c a công ty khi c H i ng thành viên ch p thu n.

6. Tr ng h p thành viên s d ng ph n v n góp tr n thì ng i nh n thanh toán có quy n s d ng ph n v n góp ó theo m t trong hai cách sau ây:

a) Tr thành thành viên c a công ty n u c H i ng thành viên ch p thu n;

b) Chào bán và chuy n nh ng ph n v n góp ó theo quy nh t i i u 44 c a Lu t này.

i u 46. C c u t ch c qu n lý công ty

Công ty trách nhi m h u h n hai thành viên tr lên có H i ng thành viên, Ch t ch H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c. Công ty trách nhi m h u h n có t m i m t thành viên tr lên ph i thành l p Ban ki m s óát; tr ng h p có ít h n m i m t thành viên, có th thành l p Ban ki m s óát phù h p v i yêu c u qu n tr công ty. Quy n, ngh a v , tiêu chu n, i u ki n và ch làm vi c c a Ban ki m s óát, Tr ng ban ki m s óát do i u l công ty quy nh.

Ch t ch H i ng thành viên ho c Giám c ho c T ng giám c là ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty theo quy nh t i i u l công ty. Ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty ph i th ng trú t i Vi t Nam; tr ng h p v ng m t Vi t Nam trên ba m i ngày thì ph i u quy n b ng v n b n cho ng i khác theo quy nh t i i u l công ty th c hi n các quy n và ngh a v c a ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty.

i u 47. H i ng thành viên

1. H i ng thành viên g m các thành viên, là c quan quy t nh cao nh t c a công ty. Thành viên là t ch c ch nh ng i i đi n theo u quy n tham gia H i ng thành viên. i u l công ty quy nh c th nh k h p H i ng thành viên, nh ng ít nh t m i n m ph i h p m t l n.

2. H i ng thành viên có các quy n và nhi m v sau ây:

a) Quy t nh chi n l c phát tri n và k ho ch kinh doanh h ng n m c a công ty;

b) Quy t nh t ng ho c gi m v n i u l , quy t nh th i i m và ph ng th c huy ng thêm v n;

c) Quy định về phương thức mua và bán tài sản có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính tài chính của công ty hoặc một cá nhân khác như quy định của pháp luật;

d) Quy định về phát hành trái phiếu, tín dụng và chuyển giao công nghệ; thông qua hình thức cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính tài chính của công ty hoặc một cá nhân khác như quy định của pháp luật;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quy định về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, kỷ và chấm dứt hợp đồng với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định của pháp luật;

f) Quy định về mua, bán và lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định của pháp luật;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lợi nhuận của công ty;

h) Quy định về cấu trúc quản lý công ty;

i) Quy định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sãi, bổ sung vốn công ty;

l) Quy định về cổ đông công ty;

m) Quy định về yêu cầu phát hành công ty;

n) Các quy định và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật công ty.

Điều 48. Nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền

1. Việc chuyển nhượng nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chuyển nhượng. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quy định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Thời hạn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận hoàn thành góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu;

d) Thời hạn ủy quyền;

e) Họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo ủy quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quy định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không có hành vi dân sự;

b) Không thuộc diện bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Ít nhất một trong các công ty có phần vốn góp hay cổ phần của người nhà hoặc chiếm trên 50% vốn đầu tư vào công ty, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mà không được làm người đi n theo quy định của công ty con.

3. Người đi n theo quy định nhân danh thành viên thể hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên ít nhất một người đi n theo quy định của mình trong việc thể hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý ít nhất một bên.

4. Người đi n theo quy định có nghĩa vụ tham dự các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thể hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất; bảo vệ lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đi n theo quy định có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật về góp vốn, quy định.

Điều 49. Chức năng Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên bổ nhiệm thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì hoặc tổ chức việc chủ trì chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chủ trì hoặc tổ chức việc chủ trì chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thể hiện các quy định của Hội đồng thành viên;

e) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quy định của Hội đồng thành viên;

f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

3. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá nhiệm vụ. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể ủy quyền cho người khác không hạn chế.

4. Trường hợp điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đi n theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ người đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thể hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc thì các thành viên còn lại bổ nhiệm người trong số các thành viên tạm thời thể hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đã nêu.

Điểm 50. Trách nhiệm của thành viên

1. Thành viên của trách nhiệm bắt đầu khi nào theo yêu cầu của Điều lệ thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Thành viên phải có sự chấp thuận chính của công ty, trừ trường hợp của công ty có quy định khác.

Điều lệ thành viên của công ty phải có các nội dung sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của thành viên là tổ chức; họ, tên, chức vụ của thành viên hoặc người đại diện theo quy định;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Nội dung kinh doanh của công ty;

d) Lý do kinh doanh.

Điều lệ thành viên phải ghi rõ nội dung và bổ sung các nội dung trong Điều lệ thành viên của công ty có nội dung theo quy định của pháp luật về chính của công ty chậm nhất kể từ ngày làm việc trước ngày họp Thành viên; trường hợp kinh doanh công ty ngay trước khi họp thì kinh doanh của công ty của các thành viên dự họp này.

2. Thông báo miệng của Thành viên có thể bằng giấy mặt, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện khác do của công ty quy định và của người trực tiếp nhận thông tin của Thành viên. Nội dung thông báo miệng phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quy định của pháp luật, bổ sung của công ty, thông qua phương pháp phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tài liệu khác của công ty phải gửi cho các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi tài liệu khác do của công ty quy định.

3. Trường hợp Điều lệ thành viên không trách nhiệm của Thành viên thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều 41 của Luật này trong thời hạn một tháng kể từ ngày yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên có trách nhiệm của Thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu quản lý kinh doanh giám sát việc thực hiện và tiến hành họp Thành viên; ngược lại, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Điều lệ thành viên vì việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại lợi ích hợp pháp của công ty.

4. Trường hợp của công ty không quy định thì yêu cầu trách nhiệm của Thành viên thành viên theo quy định tại khoản 3 của Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ, thành phố, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (nếu thành viên là cá nhân); tên, địa chỉ, thành phố, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh (nếu thành viên là tổ chức); tài sản góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận quyền góp của thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và văn bản ghi quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chức vụ của thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo quy định của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có nội dung theo quy định tại khoản 4 điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra (nếu có) công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ do công ty hoàn trả.

Điều 51. Điều kiện và thủ tục tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên sẽ tiến hành khi có số thành viên đủ họp (ít nhất 75% số thành viên); tài liệu do người đại diện công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì các triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai sẽ tiến hành khi có số thành viên đủ họp (ít nhất 50% số thành viên); tài liệu do người đại diện công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này thì các triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên sẽ tiến hành không phải có số thành viên đủ họp và số thành viên đủ họp (ít nhất) của thành viên đủ họp.

4. Thành viên, người đại diện theo quy định của thành viên phải tham dự và chịu quy tắc của cuộc họp Hội đồng thành viên. Thủ tục tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do người đại diện công ty quy định.

Điều 52. Quy định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quy định về thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do người đại diện công ty quy định.

Trong trường hợp nội dung công ty không có quy định khác thì quy định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung công ty;
- b) Quy định phương hướng phát triển công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- e) Tổ chức liquidation công ty.

2. Quy định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

- a) Các số phiếu ủng hộ ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tổ chức liquidation công ty quy định;
- b) Các số phiếu ủng hộ ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận nếu quy định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một lần khác như hiện quy định nội dung công ty, sửa đổi, bổ sung nội dung công ty, tổ chức liquidation công ty; tổ chức liquidation công ty quy định.

3. Quy định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lý do khẩn cấp và ngay lập tức khi các thành viên ủng hộ ít nhất 75% vốn nội dung chấp thuận; tổ chức liquidation công ty quy định.

Điều 53. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.
2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;
 - b) Họ, tên, số vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, ngày ủng hộ theo quy định pháp luật; họ, tên, số vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, ngày ủng hộ quy định của thành viên không dự họp;
 - c) Vấn đề thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên và tổng kết thảo luận;
 - d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến nếu có; các quy định được thông qua;
 - e) Họ, tên, chức vụ của thành viên, ngày ủng hộ theo quy định pháp luật.

Điều 54. Thủ tục thông qua quy định của Hội đồng thành viên theo hình thức lý do khẩn cấp và ngay lập tức

Trên hợp lệ của công ty không quy định thì thẩm quyền và thủ tục lý giải thành viên bằng văn bản thông qua quy định của thành viên theo quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng thành viên quy định về lý giải thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản thông qua quy định của văn bản thẩm quyền;

2. Thành viên Hội đồng thành viên có trách nhiệm thực hiện việc soạn thảo, gửi các báo cáo, trình bày nội dung quy định, điều khoản quy định và giải thích lý giải của các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiên lý giải phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, địa phận văn phòng của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Văn bản lý giải và lý giải trình bày theo thực tế tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn của phiên giải phiên lý giải của công ty;

e) Họ, tên, chữ ký của Thành viên và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiên lý giải có nội dung rõ ràng, chính xác của thành viên gửi công ty trong thời hạn quy định của coi là hợp lệ;

3. Thành viên Hội đồng thành viên thực hiện việc kiểm tra, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm tra, quy định của thông qua các thành viên trong thời hạn quy định làm việc, kết quả ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phiên giải lý giải của công ty. Báo cáo kết quả kiểm tra phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 điều 53 của Luật này.

Điều 55. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người chịu trách nhiệm quản lý kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quy định và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các quy định của Hội đồng thành viên;

b) Quy định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty;

c) Thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy định quản lý nội bộ công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, thực hiện các thủ tục thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

f) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thẩm quyền của Thành viên Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án đầu tư của công ty;

- h) Trình báo cáo quy t toán tài chính h ng n m lên H i ng thành viên;
- i) Ki n ngh ph ng án s d ng l i nhu n ho c x lý l trong kinh doanh;
- k) Tuy n d ng lao ng;
- l) Các quy n và nhi m v khác c quy nh t i i u l công ty, h p ng lao ng mà Giám c ho c T ng giám c ký v i công ty theo quy t nh c a H i ng thành viên.

i u 56. Ngh a v c a thành viên H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c

1. Thành viên H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c công ty có các ngh a v sau ây:

- a) Th c hi n các quy n và nhi m v c giao m t cách trung th c, c n tr ng, t t nh t nh m b o m l i ích h p pháp t i a c a công ty và ch s h u công ty;
- b) Trung thành v i l i ích c a công ty và ch s h u công ty; không s d ng thông tin, bí quy t, c h i kinh doanh c a công ty; không c l m d ng a v , ch c v và tài s n c a công ty t l i ho c ph c v l i ích c a t ch c, cá nhân khác;
- c) Thông báo k p th i, y , chính xác cho công ty v các doanh nghi p mà h và ng i có liên quan c a h làm ch ho c có c ph n, ph n v n góp chi ph i. Thông báo này c niêm y t t i tr s chính và chi nhánh c a công ty;
- d) Th c hi n các ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t và i u l công ty.

2. Giám c ho c T ng giám c không c t ng l ng, tr th ng khi công ty không có kh n ng thanh toán các kho n n n h n.

i u 57. Tiêu chu n và i u ki n làm Giám c ho c T ng giám c

1. Giám c ho c T ng giám c ph i có các tiêu chu n và i u ki n sau ây:

- a) Có n ng l c hành vi dân s và không thu c i t ng b c m qu n lý doanh nghi p theo quy nh c a Lu t này;
- b) Là cá nhân s h u ít nh t 10% v n i u l c a công ty ho c ng i không ph i là thành viên, có trình chuyên môn, kinh nghi m th c t trong qu n tr kinh doanh ho c trong các ngành, ngh kinh doanh ch y u c a công ty ho c tiêu chu n, i u ki n khác quy nh t i i u l công ty.

2. i v i công ty con c a công ty có ph n v n góp, c ph n c a Nhà n c chi m trên 50% v n i u l thì ngoài các tiêu chu n và i u ki n quy nh t i kho n l i u này, Giám c ho c T ng giám c không c là v ho c ch ng, cha, cha nuôi, m , m nuôi, con, con nuôi, anh, ch , em ru t c a ng i qu n lý và ng i có th m quy n b nhi m ng i qu n lý c a công ty m .

i u 58. Thù lao, tí n l ng và th ng c a thành viên H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c

1. Công ty có quy n tr thù lao, tí n l ng và th ng cho t thành viên H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c và ng i qu n lý khác theo k t qu và hi u qu kinh doanh.

2. Thù lao, tí n l ng c a thành viên H i ng thành viên, Giám c ho c T ng giám c và ng i qu n lý khác c tính vào chi phí kinh do anh theo quy nh c a

pháp luật về thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phi công thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 59. Hợp đồng, giao dịch phi công của Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các cá nhân sau đây phi công của Hội đồng thành viên chấp thuận:

- a) Thành viên, người đi nhiệm theo quy định của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đi nhiệm theo pháp luật của công ty;
- b) Người có liên quan của nhà đăng ký quy định tại khoản này;
- c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;
- d) Người có liên quan của người quy định tại khoản này.

Người đi nhiệm theo pháp luật của công ty phải ghi tên các thành viên Hội đồng thành viên, ngày ký nhiệm y tế và chữ chính và chi nhánh của công ty để thông báo công thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến nhà tài trợ. Trường hợp người không quy định thì Hội đồng thành viên phải quy định về việc chấp thuận hợp đồng giao dịch trong thời hạn một tháng kể từ ngày ký nhiệm y tế; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch của chấp thuận của người có sự đồng ý của thành viên đi nhiệm ít nhất 75% tổng số vốn có quy định về quy định. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quy định về quy định.

2. Hợp đồng, giao dịch bất vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi công giao kết không đúng quy định tại khoản 1 điều này. Người đi nhiệm theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên có thể bị đình chỉ thi công phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 60. Tổng giám đốc viên

1. Theo quy định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tổng giám đốc viên bằng các hình thức sau đây:

- a) Tổng giám đốc viên góp của thành viên;
- b) Điều chỉnh tổng giám đốc viên từ tổng giám đốc viên giá trị tài sản tăng lên của công ty;
- c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tổng giám đốc viên góp của thành viên thì vốn góp thêm của phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tổng giám đốc viên góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phải quy định tổng giám đốc viên thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tổng giám đốc viên góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thỏa thuận khác.

Trường hợp tổng giám đốc viên bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải có sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quy định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tổng giám đốc viên bằng các hình thức sau đây:

a) Hoàn trả m t ph n v n góp cho thành viên theo t l v n góp c a h trong v n i u l c a công ty n u ã ho t ng kinh doanh liên t c tro ng h n hai n m, k t ngày ng ký kinh doanh; ng th i v n b o m thanh toán các kho n n và các ngh a v tài s n khác sau khi ã hoàn tr cho thành viên;

b) Mua l i ph n v n góp theo quy nh t i i u 44 c a Lu t này;

c) i u ch nh gi m m c v n i u l t ng ng v i giá tr tài s n gi m xu ng c a công ty.

4. Trong th i h n b y ngày làm vi c, k t ngày quy t nh t ng ho c gi m v n i u l , công ty ph i thông báo b ng v n b n n c quan ng ký kinh doanh. Thông báo ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch tr s chính, s và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, n i ng ký kinh doanh;

b) H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c h p pháp khác i v i thành viên là cá nhân; tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh i v i thành viên là t ch c; ph n v n góp c a m i thành viên;

c) V n i u l ; s v n đ nh t ng ho c gi m;

d) Th i i m, hình th c t ng ho c gi m v n;

) H , tên, ch ký c a Ch t ch H i ng thành viên, ng i i di n theo pháp lu t c a công ty.

i v i tr ng h p t ng v n i u l , kèm theo thông báo ph i có quy t nh c a H i ng thành viên. i v i tr ng h p gi m v n i u l , kèm theo thông báo ph i có quy t nh c a H i ng thành viên và báo cáo tài chính g n nh t; i v i công ty có ph n v n s h u n c ngoài chỉ m trên 50% thì báo cáo tài chính ph i c xác nh n c a ki m toán c l p.

C quan ng ký kinh doanh ng ký vi c t ng ho c gi m v n i u l trong th i h n m i ngày làm vi c, k t ngày nh n c thông báo.

i u 61. i u ki n chia l i nhu n

Công ty ch c chia l i nhu n cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, ã hoàn thành ngh a v thu và các ngh a v tài chính khác theo quy nh c a pháp lu t; ng th i v n ph i b o m thanh toán các kho n n và ngh a v tài s n n h n tr khác sau khi chia l i nhu n.

i u 62. Thu h i ph n v n góp ã hoàn tr ho c l i nhu n ã chia

Tr ng h p hoàn tr m t ph n v n góp do gi m v n i u l trái v i quy nh t i kho n 3 và kho n 4 i u 60 c a Lu t này ho c chia l i nhu n cho thành viên trái v i quy nh t i i u 61 c a Lu t này thì các thành viên ph i hoàn tr cho công ty s t i n, tài s n khác ã nh n ho c ph i cùng liên i ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty cho n khi các thành viên ã hoàn tr s t i n, tài s n khác ã nh n t ng ng v i ph n v n ã gi m ho c l i nhu n ã chia.

M C II

CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N M T THÀNH VIÊN

Điều 63. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đầu tư của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quy định phát hành cổ phiếu.

Điều 64. Quy định về chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quy định sau đây:

a) Quy định nội dung điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty;

b) Quy định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

c) Quy định về cấu trúc quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;

d) Quy định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một lần khác như quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quy định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hình thức khác do điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một lần khác như quy định tại Điều lệ công ty;

g) Quy định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một lần khác như quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quy định tăng vốn đầu tư của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Quy định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quy định về cơ cấu đăng ký như sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

m) Quy định tổ chức lễ, giải thi và yêu cầu pháp sự công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thi hoặc phá sản;

o) Các quy định khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quy định sau đây:

- a) Quy tắc nội dung tài liệu công ty, sản phẩm, dịch vụ công ty;
- b) Quy tắc xuất, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trình độ nhân viên công ty có quy định khác;
- c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn tài liệu của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
- d) Quy tắc về cơ sở dữ liệu như sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;
- e) Quy tắc tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
- f) Thủ tục toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
- g) Các quy định khác theo quy định của Luật này và tài liệu công ty.

Điều 65. Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

1. Góp vốn và ứng dụng vốn đã cam kết; trình độ không góp và ứng dụng vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ tài liệu công ty.

3. Phải xác minh và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình về các chi tiêu trên công việc là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và tài liệu công ty.

Điều 66. Hạn chế về quy định của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quy định về hình thức chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn tài liệu cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trình độ rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty để hình thức khác thì phải liên hệ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trình độ chuyển nhượng một phần vốn tài liệu cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải ký chuyển nhượng thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn một năm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của mình.

Điều 67. Các tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đi theo quy định về nhiệm kỳ không quá năm năm thực hiện các quy định và nghĩa vụ của mình theo

quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đi đi n theo quy định phải có các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đi n theo quy định bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người có bổn phận làm người đi n theo quy định thì cử một thành viên của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên giám đốc người đi n theo quy định.

4. Trường hợp một người có bổn phận làm người đi n theo quy định thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cử một thành viên của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đi n theo pháp luật của công ty. Người đi n theo pháp luật của công ty phải trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày Việt Nam thì phải quy định người khác làm người đi n theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

ĐIỀU 68. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ chức vụ và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên điều lệ chủ sở hữu công ty thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chọn Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên cử tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bỏ phiếu kín.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thực hiện công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải có ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quy t nh c a H i ng thành viên có giá tr pháp lý k t ngày c thông qua, tr tr ng h p i u l công ty quy nh ph i c ch s h u công ty ch p thu n.

7. Các cu c h p c a H i ng thành viên ph i c ghi vào s biên b n. N i dung biên b n h p H i ng thành viên áp d ng theo quy nh t i i u 53 c a Lu t này.

i u 69. Ch t ch công ty

1. Ch t ch công ty nhân danh ch s h u t ch c th c hi n các quy n và ngh a v c a ch s h u công ty; có quy n nhân danh công ty th c hi n các quy n và ngh a v c a công ty; ch u trách nhi m tr c pháp lu t và ch s h u công ty v i v i c th c hi n các quy n và nhi m v c giao theo quy nh c a Lu t này và pháp lu t có liên quan

2. Quy n, ngh a v , nhi m v c th và ch làm vi c c a Ch t ch công ty i v i ch s h u công ty c th c hi n theo quy nh t i i u l công ty và pháp lu t có liên quan.

3. Quy t nh c a Ch t ch công ty v th c hi n quy n và ngh a v c a ch s h u công ty có giá tr pháp lý k t ngày c ch s h u công ty phê duy t, tr tr ng h p i u l công ty có quy nh khác.

i u 70. Giám c ho c T ng giám c

1. H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty b nhi m ho c thuê Giám c ho c T ng giám c v i nhi m k không quá n m n m i u hành ho t ng kinh doanh h ng ngày c a công ty. Giám c ho c T ng giám c ch u trách nhi m tr c pháp lu t và H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty v i v i c th c hi n các quy n và nhi m v c a mình.

2. Giám c ho c T ng giám c có các quy n sau ây:

a) T ch c th c hi n quy t nh c a H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty;

b) Quy t nh các v n liên quan n ho t ng kinh doanh h ng ngày c a công ty;

c) T ch c th c hi n k ho ch kinh doanh và ph ng án u t c a công ty;

d) Ban hành quy ch qu n lý n i b công ty;

) B nhi m, mi n nhi m, cách ch c các ch c danh qu n lý trong công ty, tr các ch c danh thu c th m quy n c a H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty;

e) Ký k t h p ng nhân danh công ty, tr tr ng h p thu c th m quy n c a Ch t ch H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty;

g) Ki n ngh ph ng án c c u t ch c công ty;

h) Trình báo cáo quy t toán tài chính h ng n m lên H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty;

i) Ki n ngh ph ng án s d ng l i nhu n ho c x lý l trong kinh doanh;

k) Tuy n d ng lao ng;

l) Các quy n khác c quy nh t i i u l công ty, h p ng lao ng mà Giám c ho c T ng giám c ký v i Ch t ch H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty.

3. Giám c ho c T ng giám c ph i có các tiêu chu n và i u ki n sau ây:

a) Có n ng l c hành vi dân s và không thu c i t ng b c m qu n lý doanh nghi p theo quy nh c a Lu t này;

b) Không ph i là ng i có liên quan c a thành viên H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty, ng i có th m quy n tr c ti p b nhi m ng i i di n theo u quy n ho c Ch t ch công ty;

c) Có trình chuyên môn, kinh nghi m th c t t ng ng trong qu n tr kinh doanh ho c trong các ngành, ngh kinh doanh ch y u c a công ty ho c tiêu chu n, i u ki n khác quy nh t i i u l công ty.

i u 71. Ki m soát viên

1. Ch s h u công ty b nhi m m t n ba Ki m soát viên v i nhi m k không quá ba n m. Ki m soát viên ch u trách nhi m tr c pháp lu t và ch s h u công ty v i c th c hi n các quy n và nhi m v c a mình.

2. Ki m soát viên có các nhi m v sau ây:

a) Ki m tra tính h p pháp, trung th c, c n tr ng c a H i ng thành viên, Ch t ch công ty và Giám c ho c T ng giám c trong t ch c th c hi n quy n ch s h u, trong qu n lý i u hành công vi c kinh doanh c a công ty;

b) Th m nh báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo ánh giá công tác qu n lý và các báo cáo khác tr c khi trình ch s h u công ty ho c c quan nhà n c có liên quan; trình ch s h u công ty báo cáo th m nh;

c) Ki n ngh ch s h u công ty các gi i pháp s a i, b sung, c c u t ch c qu n lý, i u hành công vi c kinh doanh c a công ty;

d) Các nhi m v khác quy nh t i i u l công ty ho c theo yêu c u, quy t nh c a ch s h u công ty.

3. Ki m soát viên có quy n xem xét b t k h s , tài li u nào c a công ty t i tr s chính ho c chi nhánh, v n phòng i di n c a công ty. Thành viên H i ng thành viên, Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c và ng i qu n lý khác có ngh a v cung c p y , k p th i các thông tin v th c hi n quy n ch s h u, v qu n lý, i u hành và ho t ng kinh doanh c a công ty theo yêu c u c a Ki m soát viên.

4. Ki m soát viên ph i có các tiêu chu n và i u ki n sau ây:

a) Có n ng l c hành vi dân s và không thu c i t ng b c m qu n lý doanh nghi p theo quy nh c a Lu t này;

b) Không ph i là ng i có liên quan c a thành viên H i ng thành viên, Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c, ng i có th m quy n tr c ti p b nhi m Ki m soát viên;

c) Có trình chuyên môn ho c kinh nghi m ngh nghi p v k toán, ki m toán ho c trình chuyên môn, kinh nghi m th c t trong ngành, ngh kinh d oanh ch y u c a công ty ho c tiêu chu n, i u ki n khác quy nh t i i u l công ty.

đ u 72. Ngh a v c a thành viên H i ng thành viên, Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c và Ki m soát viên

1. Thành viên H i ng thành viên, Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c và Ki m soát viên có các ngh a v sau ây:

a) Tuân th pháp lu t, i u l công ty, quy t nh c a ch s h u công ty trong vi c th c hi n các quy n và nhi m v c giao;

b) Th c hi n các quy n và nhi m v c giao m t cách t rung th c, c n tr ng, t t nh t nh m b o m l i ích h p pháp t i a c a công ty và ch s h u công ty;

c) Trung thành v i l i ích c a công ty và ch s h u công ty. Không s d ng thông tin, bí quy t, c h i kinh doanh c a công ty, l m đ ng a v , ch c v và tài s n c a công ty t l i ho c ph c v l i ích c a t ch c, cá nhân khác;

d) Thông báo k p th i, y và chính xác cho công ty v các doanh nghi p mà h và ng i có liên quan c a h làm ch ho c có c ph n, ph n v n góp chi ph i. Thông báo này c niêm y t t i tr s chính và chi nhánh c a công ty;

) Các ngh a v khác theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty.

2. Giám c ho c T ng giám c không c t ng l ng, tr th ng khi công ty không có kh n ng thanh toán các kho n n n h n.

đ u 73. Thù lao, ti n l ng và l i ích khác c a ng i qu n lý công ty và Ki m soát viên

1. Ng i qu n lý công ty và Ki m soát viên c h ng thù lao ho c l ng và l i ích khác theo k t qu và hi u qu kinh doanh c a công ty.

2. Ch s h u công ty quy t nh m c thù lao, l ng và l i ích khác c a thành viên H i ng thành viên, Ch t ch công ty và Ki m soát viên. Thù lao, ti n l ng và l i ích khác c a ng i qu n lý công ty và Ki m soát viên c tính vào chi phí kinh doanh theo quy nh c a pháp lu t thu thu nh p doanh nghi p, pháp lu t có liên quan và c th hi n thành m c riêng trong báo cáo tài chính h ng n m c a công ty.

đ u 74. C c u t ch c qu n lý công ty trách nhi m h u h n m t thành viên là cá nhân

1. Công ty trách nhi m h u h n m t thành viên là cá nhân có Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c. Ch s h u công ty ng th i là Ch t ch công ty. Ch t ch công ty ho c Giám c ho c T ng giám c là ng i i di n theo pháp lu t c a công ty theo quy nh t i i u l công ty.

2. Ch t ch công ty có th kiêm nhi m ho c thuê ng i khác làm Giám c ho c T ng giám c.

3. Quy n, ngh a v , nhi m v c th c a Giám c c quy nh t i i u l công ty, h p ng lao ng mà Giám c ho c T ng giám c ký v i Ch t ch công ty.

đ u 75. H p ng, giao d ch c a công ty v i nh ng ng i có liên quan

1. H p ng, giao d ch gi a công ty trách nhi m h u h n m t thành viên là t ch c v i các i t ng sau ây phi c H i ng thành viên ho c Ch t ch công ty, Giám c ho c T ng giám c và Ki m soát viên xem xét quy t nh theo nguyên t c a s , m i ng i có m t phi u bi u quy t:

- a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;
- b) Người đi n theo quy định, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;
- c) Người có liên quan của nhà quản lý quy định tại khoản này;
- d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm nhà quản lý đó;
- e) Người có liên quan của nhà quản lý quy định tại khoản này.

Người đi n theo pháp luật của công ty phải ghi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty để thông báo cho công chúng giao dịch.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 điều này chỉ có hiệu lực khi có các điều kiện sau đây:

- a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận giao dịch là nhà quản lý pháp lý của công ty, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
- b) Giá trị của hợp đồng hoặc giao dịch là giá trị tương đương với giá trị của hợp đồng ký kết hoặc giao dịch của công ty;
- c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bất hợp pháp và vi phạm theo quy định của pháp luật về giao kết không đúng quy định tại khoản 1 điều này. Người đi n theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải chịu trách nhiệm phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản chi phí và các khoản khác liên quan đến hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải ghi chép rõ ràng và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

Điều 76. Trách nhiệm của thành viên

- 1. Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên không có nghĩa vụ bồi thường.
- 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên không bồi thường vì các hành vi của công ty do tự thân hoặc do người khác gây ra.

Chủ sở hữu quy định hình thức tài sản và mức tài sản của thành viên. Trường hợp tài sản của thành viên bồi thường thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải ngừng ký chuyển nhượng thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn một tháng kể từ ngày thành viên miễn cam kết góp vốn vào công ty.

CHƯƠNG IV CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 77. Công ty cổ phần

- 1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:
 - a) Vốn điều lệ của công ty chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Công có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng công ty thì là ba và không hạn chế số lượng thì;

c) Công chủ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Công có quyền tự do chuyển nhượng phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 81 và khoản 5 điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có thể cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại huy động vốn.

Điều 78. Các loại cổ phần

1. Công ty cổ phần phải có các phần phổ thông. Người sở hữu phần phổ thông là công dân phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có các phần ưu đãi. Người sở hữu phần ưu đãi gọi là công dân ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch tổ chức của Chính phủ quy định và công dân sáng lập có quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của công dân sáng lập chủ tịch có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của công dân sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người sở hữu quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định hoặc do điều lệ công ty quy định.

5. Mọi cổ phần của cùng một loại đều có cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quy định của điều lệ công ty.

Điều 79. Quyền của công dân phổ thông

1. Công dân phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các điều lệ công ty và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện của quyền; mọi cổ phần phổ thông có mặt phải biểu quyết;

b) Nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của điều lệ công ty;

c) Yêu cầu tiên mua các phần mềm chào bán từng ngày với các phần mềm thông cáo hàng công trong công ty;

d) Các chi phí chuyển nhượng các phần mềm của mình cho công đồng khác và cho người không phải là công đồng, trừ chi phí quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách công đồng có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hồ sơ sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Hội đồng công đồng và các nghị quyết của Hội đồng công đồng;

g) Khi công ty ghi nhận lỗ, các thành viên tài sản còn lại không được yêu cầu góp vốn vào công ty;

h) Các quy định khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Công đồng hoặc nhóm công đồng sở hữu trên 10% tổng số phần mềm thông cáo hàng năm liên tiếp ít nhất sáu tháng hoặc một lần khác nhau quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu gọi vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mục a) hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng công đồng trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát các mối liên quan quan trọng, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (nếu công đồng là cá nhân); tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh (nếu công đồng là tổ chức); số lượng phần mềm và thời điểm đăng ký chuyển nhượng công đồng, tổng số phần mềm của nhóm công đồng và tổng số phần mềm của công ty; văn bản kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quy định khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Công đồng hoặc nhóm công đồng quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng công đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quy định của công đồng, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền của giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị miễn chức vụ của thành viên;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng công đồng phải lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (nếu công đồng là cá nhân); tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh (nếu công đồng là tổ chức); số phần mềm và thời điểm đăng ký chuyển nhượng công đồng, tổng số phần mềm của nhóm công đồng và tổng số phần mềm của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng công đồng. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ các

vi phạm của Hội đồng quản trị, mức vi phạm hoặc quy định như vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp điều lệ công ty không có quy định khác thì việc công nợ ghi vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại khoản 2 điều này có thể chỉ như sau:

a) Các công nợ thông tin nguyên tắc hình thành nhóm thông tin kiểm tra quy định công nợ ghi vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hình thành nhóm cho các công nhân viên bị tác động ngay khi khai mạc hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, công nhân viên nhóm công nợ quy định tại khoản 2 điều này có quyền tham gia thảo luận và theo quy định của nội quy làm việc của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp sự việc của công nhân viên nhóm công nợ thuộc phần sự việc mà nội quy quy định theo quy định của nội quy công ty thì sự việc của công nhân viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các công nhân viên khác.

Điều 80. Nghĩa vụ của công nhân viên

1. Thanh toán số nợ cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cách phân phối thông tin ra khỏi công ty để làm hình thức, trừ trường hợp công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có công nhân rút vốn phân phối toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đi đăng ký theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị phần vốn rút.

2. Tuân thủ điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quy định của nội quy công ty, Hội đồng quản trị.

4. Thể hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

5. Công nhân viên phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để làm hình thức thể hiện nhiệm vụ trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để lợi hoặc phục vụ lợi ích cá nhân, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản chi phí nhân viên công nợ tài chính có thể xảy ra về công ty.

Điều 81. Công nhân viên bị quy định và quy định của công nhân viên bị quy định

1. Công nhân viên bị quy định là công nhân có sự phi trách nhiệm của công nhân viên bị quy định. Sự phi trách nhiệm của công nhân viên bị quy định do điều lệ công ty quy định.

2. Công nhân viên bị quy định có các quy định sau đây:

a) Bi u quy t v các v n thu c th m quy n c a i h i ng c ông v i s phi u bi u quy t theo quy nh t i kho n l i u này;

b) Các quy n khác nh c ông ph thông, tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u này.

3. C ông s h u c ph n u ãi bi u quy t không c chuy n nh ng c ph n ó cho ng i khác.

i u 82. C ph n u ãi c t c và quy n c a c ông u ãi c t c

1. C ph n u ãi c t c là c ph n c tr c t c v i m c cao h n s o v i m c c t c c a c ph n ph thông ho c m c n nh h ng n m. C t c c chia h ng n m g m c t c c nh và c t c th ng. C t c c nh không ph thu c vào k t qu kinh doanh c a công ty. M c c t c c nh c th và ph ng th c xác nh c t c th ng c ghi trên c phi u c a c ph n u ãi c t c.

2. C ông s h u c ph n u ãi c t c có các quy n sau ây:

a) Nh n c t c v i m c theo quy nh t i kho n l i u này;

b) c nh n l i m t ph n tài s n còn l i t ng ng v i s c ph n góp v n vào công ty, sau khi công ty ã thanh toán h t các kho n n , c ph n u ãi hoàn l i khi công ty gi i th ho c phá s n;

c) Các quy n khác nh c ông ph thông, tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u này.

3. C ông s h u c ph n u ãi c t c không có quy n bi u quy t, d h p i h i ng c ông, c ng i vào H i ng qu n tr và Ban ki m soát.

i u 83. C ph n u ãi hoàn l i và quy n c a c ông u ãi hoàn l i

1. C ph n u ãi hoàn l i là c ph n c công ty hoàn l i v n góp b t c khi nào theo yêu c u c a ng i s h u ho c theo các i u k i n c ghi t i c phi u c a c ph n u ãi hoàn l i.

2. C ông s h u c ph n u ãi hoàn l i có các quy n khác nh c ông ph thông, tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u này.

3. C ông s h u c ph n u ãi hoàn l i không có quy n bi u quy t, d h p i h i ng c ông, c ng i vào H i ng qu n tr và Ban ki m soát.

i u 84. C ph n ph thông c a c ông sáng l p

1. Các c ông sáng l p ph i cùng nhau ng ký mua ít nh t 20% t ng s c ph n ph thông c quy n chào bán và ph i thanh toán s c ph n ã ng ký mua trong th i h n chín m i ngày, k t ngày công ty c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.

2. Trong th i h n chín m i ngày, k t ngày c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, công ty ph i thông báo v i c góp v n c ph n n c quan ng ký kinh doanh. Thông báo ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch tr s chính, s và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, n i ng ký kinh doanh;

b) T ng s c ph n ph thông c quy n chào bán, s c ph n các c ông sáng l p ng ký mua;

c) H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác i v i c ông sáng l p là cá nhân; tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh i v i c ông là t ch c; s c ph n ng ký mua, s c ph n và tr giá c ph n ã thanh toán, lo i tài s n góp v n c ph n c a t ng c ông sáng l p;

d) T ng s c ph n và giá tr c ph n ã thanh toán c a các c ông sáng l p;

) H , tên, ch ký c a ng i i di n theo pháp lu t c a công ty.

Ng i i di n theo pháp lu t c a công ty ph i ch u trách nhi m cá nhân v các thi t h i i v i công ty và ng i khác do thông báo ch m tr ho c thông báo không trung th c, không chính xác, không y .

3. Tr ng h p có c ông sáng l p không thanh toán s c ph n ã ng ký mua thì s c ph n ch a góp ó c a c ông sáng l p c x lý theo m t trong các cách sau ây:

a) Các c ông sáng l p còn l i góp s c ph n ó theo t l s h u c ph n c a h trong công ty;

b) M t ho c m t s c ông sáng l p nh n góp s c ph n ó;

c) Huy ng ng i khác không ph i là c ông sáng l p nh n góp s c ph n ó; ng i nh n góp v n ó ng nhiên tr thành c ông sáng l p c a công ty. Trong tr ng h p này, c ông sáng l p ch a góp c ph n theo ng ký ng nhiên không còn là c ông c a công ty.

Khi s c ph n ng ký góp c a các c ông sáng l p ch a c góp thì các c ông sáng l p cùng liên i ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty trong ph m vi giá tr s c ph n ch a góp ó.

4. Tr ng h p các c ông sáng l p không ng ký mua h t s c ph n c quy n chào bán thì s c ph n còn l i ph i c chào bán và bán h t trong th i h n ba n m, k t ngày công ty c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.

5. Trong th i h n ba n m, k t ngày công ty c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, c ông sáng l p có quy n t do chuy n nh ng c ph n ph thông c a mình cho c ông sáng l p khác, nh ng ch c chuy n nh ng c ph n ph thông c a mình cho ng i không ph i là c ông sáng l p n u c s ch p thu n c a i h i ng c ông. Trong tr ng h p này, c ông đ nh chuy n nh ng c ph n không có quy n bi u quy t v i c chuy n nh ng các c ph n ó và ng i nh n chuy n nh ng ng nhiên tr thành c ông sáng l p c a công ty.

Sau th i h n ba n m, k t ngày công ty c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, các h n ch i v i c ph n ph thông c a c ông sáng l p u c bãi b .

i u 85. C phi u

1. C phi u là ch ng ch do công ty c ph n phát hành ho c bút toán ghi s xác nh n quy n s h u m t ho c m t s c ph n c a công ty ó. C phi u có th ghi tên ho c không ghi tên. C phi u ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch tr s chính c a công ty;

b) S và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh;

c) Số lượng phần và loại phần;

d) Mức giá mỗi phần và tổng mức giá số phần ghi trên chứng phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thực trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của công đồng là cá nhân; tên, địa chỉ thực trú, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của công đồng là tổ chức vì lợi ích phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt nội dung chuyên ngành phần;

g) Chứng ký mua chứng chỉ đi kèm theo pháp luật và điều kiện của công ty;

h) Số đăng ký tài sản ký công của công ty và ngày phát hành chứng phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật này và nội dung của chứng chỉ.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức chứng phiếu do công ty phát hành thì quy định và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên hệ chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra về lợi ích công ty.

3. Trường hợp chứng phiếu bị mất, rách, cháy hoặc bị tiêu hủy thì hình thức khác thì công đồng công ty cấp lại chứng phiếu theo quy định của công đồng.

Người của công đồng phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Chứng phiếu thực số đã bị mất, rách, cháy hoặc bị tiêu hủy thì hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nỗ lực liên hệ các bên liên quan để tìm kiếm;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng phiếu mới.

Người vì lợi ích phiếu có giá trị danh nghĩa trên mặt tiền của Việt Nam, trừ khi từ chối nhận quyền cấp chứng phiếu mới, đăng ký đi kèm theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu chứng phiếu đăng thông báo về việc chứng phiếu bị mất, rách, cháy hoặc bị tiêu hủy thì hình thức khác và sau một (1) tháng, kể từ ngày đăng thông báo sang công đồng công ty cấp chứng phiếu mới.

Điều 86. Số đăng ký công

1. Công ty cấp phần phải lập và lưu giữ số đăng ký công đồng tại các phòng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Số đăng ký công đồng có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc hai loại này.

2. Số đăng ký công đồng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số phần của quy định chào bán, loại phần của quy định chào bán và số phần của quy định chào bán của từng loại;

c) Tổng số phần đã bán của từng loại và giá trị văn bản phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thực trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác về lợi ích công đồng là cá nhân; tên, địa chỉ thực trú, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh về lợi ích công đồng là tổ chức;

) Số lượng phần tương đương, ngày ký chấp thuận.

3. Số lượng chấp thuận của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Công ty có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung số lượng chấp thuận trong giới hạn vì của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Công suất 5% tăng số phần trên phi công ký về quan hệ kinh doanh có thể quy định trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận.

Điều 87. Chào bán và chuyển nhượng

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán phần trong số phần của quyền chào bán. Giá chào bán phần không thể thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi trong sổ sách của phần tại thời điểm giao nhận, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Phần chào bán liên quan đến những người không phải là công dân Việt Nam;
- b) Phần chào bán cho tất cả công ty theo tất cả phần hiện có của công ty;
- c) Phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chi tiêu hoặc tất cả chi tiêu của người mua phải được thanh toán trước công dân cho ít nhất 75% tăng số phần có quy định ưu tiên;
- d) Các trường hợp khác và mức chi tiêu trong các trường hợp đó của công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm phần thông và chào bán số phần cho tất cả công ty thông theo tất cả phần hiện có của công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các công ty theo phương thức thông minh của chính thức và hợp lệ. Thông báo phải được báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ chính thức, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của công dân là cá nhân; tên, địa chỉ chính thức, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của công dân là tổ chức; số phần và tất cả phần hiện có của công ty; tăng số phần để phát hành và số phần của công ty quy định mua; giá chào bán phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đi theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác nhận trong thông báo phải hợp lý của công ty ký mua của phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Công ty có quyền chuyển quyền ưu tiên mua phần của mình cho người khác;

d) Nếu người đăng ký mua phần không có giá trị công ty ứng dụng hệ thống báo thì công ty có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng phần để phát hành không của công ty và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số phần để phát hành còn lại do Hội

ng qu n tr qu n lý. H i ng qu n tr có th phân ph i s c ph n ó cho c ông c a công ty ho c ng i khác theo cách th c h p lý v i i u ki n không thu n l i h n so v i nh ng i u ki n ã chào bán cho các c ông, tr tr ng h p i h i ng c ông có ch p thu n khác ho c c ph n c bán qua trung tâm giao d ch ch ng khoán.

3. C ph n c coi là ã bán khi c thanh toán và nh ng thông tin v ng i mua quy nh t i kho n 2 i u 86 c a Lu t này c ghi úng, ghi vào s ng ký c ông; k t th i i m ó, ng i mua c ph n tr thành c ông c a công ty.

4. Sau khi c ph n c bán, công ty ph i phát hành và trao c phi u cho ng i mua. Công ty có th bán c ph n mà không trao c phi u. Trong tr ng h p này, các thông tin v c ông quy nh t i kho n 2 i u 86 c a Lu t này c ghi vào s ng ký c ông là ch ng th c quy n s h u c ph n c a c ông ó trong công ty.

5. Các c ph n c t do chuy n nh ng, tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u 81 và kho n 5 i u 84 c a Lu t này. Vi c chuy n nh ng c th c hi n b ng v n b n theo cách thông th ng ho c b ng cách trao tay c phi u. Gi y t chuy n nh ng ph i c bên chuy n nh ng và bên nh n chuy n nh ng ho c i đi n u quy n c a h ký. Bên chuy n nh ng v n là ng i s h u c ph n có liên quan cho n khi tên c a ng i nh n chuy n nh ng c ng ký vào s ng ký c ông.

Tr ng h p ch chuy n nh ng m t s c ph n trong c phi u có ghi tên thì c phi u c b hu b và công ty phát hành c phi u m i ghi nh n s c ph n ã chuy n nh ng và s c ph n còn l i.

6. i u ki n, ph ng th c và th t c chào bán c ph n ra công chúng th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v ch ng khoán.

Chính ph quy nh h ng d n vi c chào bán c ph n riêng l .

i u 88. Phát hành trái phi u

1. Công ty c ph n có quy n phát hành trái phi u, trái phi u chuy n i và các lo i trái phi u khác theo quy nh c a pháp lu t và i u l công ty.

2. Công ty không c quy n phát hành trái phi u trong các tr ng h p sau ây, tr tr ng h p pháp lu t v ch ng khoán có quy nh khác:

a) Không thanh toán c g c và lãi c a trái phi u ã phát hành, không thanh toán ho c thanh toán không các kho n n n h n trong ba n m liên ti p tr c ó;

b) T su t l i nhu n sau thu bình quân c a ba n m liên ti p tr c ó không cao h n m c lãi su t đ ki n tr cho trái phi u nh phát hành.

Vi c phát hành trái phi u cho các ch n là t ch c tài chính c l a ch n không b h n ch b i các quy nh t i i m a và i m b kho n này.

3. Trong tr ng h p i u l công ty không quy nh khác thì H i ng qu n tr có quy n quy t nh lo i trái phi u, t ng giá tr trái phi u và th i i m phát hành, nh ng ph i báo cáo i h i ng c ông t i cu c h p g n nh t. Báo cáo ph i kèm theo tài li u và h s gi i trình quy t nh c a H i ng qu n tr v phát hành trái phi u.

Điểm 89. Mua chứng khoán, trái phiếu

C chứng khoán, trái phiếu của công ty chứng khoán có thể mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ do chuyển đổi, vàng, giá trị quy đổi bằng tiền, giá trị quy đổi bằng tiền, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phiếu thanh toán liên quan.

Điểm 90. Mua chứng khoán theo yêu cầu của công ty

1. Công ty quy định quy định về việc chi trả công ty hoặc thay đổi quy định, nghĩa vụ của công ty quy định tại Điều lệ công ty có quy định yêu cầu công ty mua chứng khoán của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của công ty, số lượng chứng khoán, giá mua, lý do yêu cầu công ty mua chứng khoán. Yêu cầu phải gửi đến công ty trong thời hạn làm việc, kể từ ngày gửi yêu cầu thông qua quy định về các văn bản quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua chứng khoán theo yêu cầu của công ty quy định tại khoản 1 Điều lệ này với giá thị trường hoặc giá tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được giá thì công ty có thể bán chứng khoán cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Công ty ghi chi phí ít nhất ba phần trăm giá chuyên nghiệp của công ty là chi phí và chi phí đó là quy định như sau:

Điểm 91. Mua chứng khoán theo quy định của công ty

Công ty có quyền mua chứng khoán không quá 30% tổng số chứng khoán đã bán, mua chứng khoán hoặc toàn bộ chứng khoán đã bán theo quy định sau đây:

1. Hạn mức mua chứng khoán quy định mua chứng khoán không quá 10% tổng số chứng khoán của công ty đã chào bán trong mỗi hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua chứng khoán do hạn mức công ty quy định;

2. Hạn mức mua chứng khoán quy định giá mua chứng khoán. Việc mua chứng khoán, giá mua chứng khoán không được cao hơn giá thị trường của chứng khoán mua, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều lệ này. Việc mua chứng khoán khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và công ty có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua chứng khoán không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua chứng khoán của công ty đang nắm giữ chứng khoán của mình trong công ty. Trong trường hợp này, quy định mua chứng khoán của công ty phải thông báo bằng phương thức công khai trước công chúng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quy định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số chứng khoán và loại chứng khoán mua, giá mua chứng khoán hoặc nguyên tắc định giá mua chứng khoán, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn công ty chào bán chứng khoán cho công ty.

Công ty có thể bán chứng khoán phi công khai chào bán chứng khoán của mình bằng phương thức công khai trước công chúng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phi công khai, tên, địa chỉ trụ sở, Giấy chứng nhận nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của công ty là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quy định về thành lập hoặc sự nghiệp kinh doanh của công ty là tổ chức; số chứng khoán và số chứng khoán chào bán; phương thức thanh

ông có nhân, thì i i m và ph ng th c tr c t c; h , tên, ch ký c a Ch t ch h i ng qu n tr và ng i i di n theo pháp lu t c a công ty.

4. Tr ng h p c ông chuy n nh ng c ph n c a mình trong th i gian gi a th i i m k t thúc l p danh sách c ông và th i i m tr c t c thì ng i chuy n nh ng là ng i nh n c t c t công ty.

i u 94. Thu h i ti n thanh toán c ph n mua l i ho c c t c

Tr ng h p vi c thanh toán c ph n mua l i trái v i quy nh t i kho n l i u 92 c a Lu t này ho c tr c t c trái v i quy nh t i i u 93 c a Lu t này thì các c ông ph i hoàn tr cho công ty s t i n, tài s n khác ã nh n; tr ng h p c ông không hoàn tr c cho công ty thì c ông ó và t t c thành viên H i ng qu n tr ph i cùng liên i ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty trong ph m vi giá tr s t i n, tài s n ã tr cho c ông mà ch a c hoàn l i.

i u 95. C c ut ch c qu n lý công ty c ph n

Công ty c ph n có i h i ng c ông, H i ng qu n tr và Giám c ho c T ng giám c; i v i công ty c ph n có trên m i m t c ông là cá nhân ho c có c ông là t ch c s h u trên 50% t ng s c ph n c a công ty ph i có Ban ki m soát.

Ch t ch H i ng qu n tr ho c Giám c ho c T ng giám c là ng i i di n theo pháp lu t c a công ty c quy nh t i i u l công ty. Ng i i di n theo pháp lu t c a công ty ph i th ng trú Vi t Nam; tr ng h p v ng m t trên ba m i ngày Vi t Nam thì ph i u quy n b ng v n b n cho ng i khác theo quy nh t i i u l công ty th c hi n các quy n và nhi m v c a ng i i di n theo pháp lu t c a công ty.

i u 96. i h i ng c ông

1. i h i ng c ông g m t t c c ông có quy n bi u quy t, là c quan quy t nh cao nh t c a công ty c ph n.

2. i h i ng c ông có các quy n và nhi m v sau ây:

a) Thông qua nh h ng phát tri n c a công ty;

b) Quy t nh lo i c ph n và t ng s c ph n c a t ng lo i c quy n chào bán; quy t nh m c c t ch ng n m c a t ng lo i c ph n, tr tr ng h p i u l công ty có quy nh khác;

c) B u, mi n nhi m, bãi nhi m thành viên H i ng qu n tr , thành viên Ban ki m soát;

d) Quy t nh ut ho c bán s tài s n có giá tr b ng ho c l n h n 50% t ng giá tr tài s n c ghi trong báo cáo tài chính g n nh t c a công ty n u i u l công ty không quy nh m t t l khác;

) Quy t nh s a i, b sung i u l công ty, tr tr ng h p i u ch nh v n i u l do bán thêm c ph n m i trong ph m vi s l ng c ph n c quy n chào bán quy nh t i i u l công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính h ng n m;

g) Quy định mua lại trên 10% tổng số phần đã bán của mỗi;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quy định tổ chức cli, giới thiệu công ty;

k) Các quy định và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và nội lệ công ty.

3. Công đồng là tổ chức có quy định nội dung hoạt động của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhu cầu nội dung nội dung theo quy định của pháp luật xác định các thành viên và số phiếu bầu của mỗi người đi. Vì vậy, chủ đề thay đổi người đi theo quy định phải thông báo bằng văn bản công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số và ngày quy định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của công đồng;

b) Số lượng thành viên, loại thành viên và ngày đăng ký công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đi theo quy định;

d) Số thành viên quy định;

đ) Thời hạn đi theo quy định;

e) Họ, tên, chủ ký của người đi theo quy định và người đi theo pháp luật của công đồng.

Công ty phải ghi thông báo bằng người đi theo quy định quy định nội dung này nội dung đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 97. Thông quy định nội dung pháp lý của công đồng

1. Hội đồng công đồng hợp thành niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp của hội đồng phải trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng công đồng họp thành niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, chủ tịch công đồng có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Hội đồng công đồng thành niên thông qua các văn bản sau đây:

a) Báo cáo tài chính hàng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Mục tiêu và nhiệm vụ phát triển;

đ) Các văn bản khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải trình bày báo cáo về hội đồng công đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thì vì lợi ích của công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của công hoc nhóm công quy định tại khoản 2 điều 79 của Luật này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và nội quy công ty.

4. Trường hợp nội quy công ty không quy định thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp hội đồng trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại không đủ quy định tại điều 79 của Luật này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp hội đồng như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh vì vậy công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp hội đồng theo quy định tại khoản 4 điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp hội đồng theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp hội đồng như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh vì vậy công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp hội đồng theo quy định tại khoản 5 điều này thì công hoc nhóm công quy định tại khoản 2 điều 79 của Luật này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp hội đồng theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, công hoc nhóm công triệu tập họp hội đồng có thể ngừng quan hệ kinh doanh giám sát vì c tri u t p và tin hành h p n u xét th y c n thi t.

7. Người triệu tập phải lập danh sách công có quy định họp hội đồng công, cung cấp thông tin và ghi quy tắc liên quan đến danh sách công, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác nhận thời gian và địa điểm họp, ghi thông báo mời họp đến từng công có quy định họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp hội đồng theo quy tắc các khoản 4, 5 và 6 của điều này sẽ do công ty hoàn trả.

ĐIỀU 98. Danh sách công có quy định họp hội đồng công

1. Danh sách công có quy định họp hội đồng công sẽ lập dựa trên sổ đăng ký công của công ty. Danh sách công có quy định họp hội đồng công sẽ lập khi có quy tắc triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp hội đồng nội quy công ty không quy định thì thời hạn khác nhau.

2. Danh sách công có quy định họp hội đồng phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng

thực cá nhân hợp pháp khác của công là cá nhân; tên, địa chỉ thực trú, quốc tịch, sự quy tụ thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của công là thực; số lượng cổ phần ngoại quốc, số và ngày đăng ký công tại công.

3. Công có quy định kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách công có quy định hợp lệ công; yêu cầu sửa chữa thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách công có quy định hợp lệ công.

Điều 99. Chương trình và nội dung hợp lệ công

1. Người trực tiếp hợp lệ công phải lập danh sách công có quy định hợp lệ và biểu quy; chương trình, nội dung, tài liệu chủ yếu và đề nghị quy định về nội dung trong chương trình hợp lệ; xác nhận thời gian, địa điểm và ghi thông báo miễn phí các công có quy định hợp lệ.

2. Công hoặc nhóm công quy định khoản 2 Điều 79 của Luật này có quy định kinh doanh vào chương trình hợp lệ công. Kinh doanh phải đăng ký và đăng ký công ty chính thức ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp là công ty có quy định khác. Kinh doanh phải ghi rõ tên công, số lượng ngoại quốc phần của công, số và ngày đăng ký công tại công ty, về kinh doanh vào chương trình hợp lệ.

3. Người trực tiếp hợp lệ công chỉ có quyền thực hiện kinh doanh quy định khoản 2 Điều này nếu có mặt trong các trường hợp sau đây:

a) Kinh doanh công không đúng thời hạn hoặc không, không đúng nội dung;

b) Về kinh doanh không thực hiện quy định của hợp lệ công;

c) Trường hợp khác theo quy định của luật công ty.

4. Người trực tiếp hợp lệ công phải chấp nhận và đăng ký kinh doanh quy định khoản 2 Điều này vào đăng ký chương trình và nội dung chủ yếu, trừ trường hợp quy định khoản 3 Điều này; kinh doanh chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung chủ yếu của hợp lệ công chấp thuận.

Điều 100. Miễn phí hợp lệ công

1. Người trực tiếp hợp lệ công phải ghi thông báo miễn phí nội dung công có quy định hợp lệ chính thức ngay làm việc trước ngày khai mạc của luật công ty không quy định khác. Thông báo công bố đăng ký phải ghi rõ thời gian, địa chỉ thực trú của công.

Thông báo miễn phí phải có tên, địa chỉ chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thực trú của công hoặc người đi theo quy định của công; thời gian và địa điểm hợp lệ.

2. Kèm theo thông báo miễn phí phải có mẫu nháp đi theo quy định hợp lệ, chương trình hợp lệ, biểu quy, các tài liệu chủ yếu làm cơ sở thông qua quy định và đề nghị quy định về nội dung trong chương trình hợp lệ.

Nếu công ty có trang thông tin internet thì thông báo miệng và các tài liệu gửi kèm theo phải công bố trên trang thông tin internet đó ngay khi có văn bản công bố thông báo cho các công đồng.

Điều 101. Quy định hợp nhất công đồng

1. Công đồng là cá nhân, người đi n theo quy định của công đồng là thành viên của tập thể quy định trong văn bản cho một người khác hợp nhất công đồng. Trường hợp công đồng là thành viên không có người đi n theo quy định theo quy định khoản 3 Điều 96 của Luật này thì người quy định người khác hợp nhất công đồng.

2. Văn bản quy định cho người đi n để hợp nhất công đồng phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp công đồng là cá nhân là người quy định thì phải có chữ ký của công đồng và người của quy định;

b) Trường hợp người đi n theo quy định của công đồng là thành viên người quy định thì phải có chữ ký của người đi n theo quy định, người đi n theo pháp luật của công đồng và người của quy định;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đi n theo pháp luật của công đồng và người của quy định.

Người của quy định hợp nhất công đồng phải nộp văn bản quy định trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp quy định khoản 4 Điều này, phải có văn bản của người của quy định trong phạm vi của quy định có hiệu lực khi có mặt trong các trường hợp sau đây:

a) Người quy định là chủ tịch, thành viên ban chấp hành vi dân sự hoặc ban chấp hành vi dân sự;

b) Người quy định là chủ tịch của quy định.

4. Quy định khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về mặt trong các trường hợp quy định khoản 3 Điều này chỉ một lần mà ít nhất phải ghi rõ khai mạc của hội đồng công đồng.

5. Trường hợp chủ tịch chuyển nhượng trong thời gian tiếp ngày lập xong danh sách công đồng ngày khai mạc họp hội đồng công đồng thì người nhận chuyển nhượng có quy định hợp nhất công đồng thay thế cho người chuyển nhượng về việc chuyển nhượng.

Điều 102. Điều kiện tiến hành họp hội đồng công đồng

1. Cuộc họp hội đồng công đồng tiến hành khi có số công đồng hợp nhất ít nhất 65% tổng số thành viên có quy định của quy định; trường hợp do điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định khoản 1 Điều này thì cuộc họp lần thứ hai trong thời hạn ba ngày tiếp theo, kể từ ngày để họp lần thứ nhất. Cuộc họp của hội đồng công đồng phải

t p l n th hai c t i n hành khi có s c ông đ h p i đi n ít nh t 51% t ng s c ph n có quy n bi u quy t; t l c th do i u l công ty quy nh.

3. Tr ng h p cu c h p tri u t p l n th hai không i u ki n t i n hành theo quy nh t i kho n 2 i u này thì c tri u t p h p l n th ba trong th i h n hai m i ngày, k t ngày đ nh h p l n th hai. Trong tr ng h p này, cu c h p c a i h i ng c ông c t i n hành không ph thu c vào s c ông đ h p và t l s c ph n có quy n bi u quy t c a các c ông đ h p.

4. Ch có i h i ng c ông m i có quy n thay i ch ng trình h p ã c g i kèm theo thông báo m i h p theo quy nh t i i u 100 c a Lu t này.

i u 103. Th th c t i n hành h p và bi u quy t t i i h i ng c ông

Trong tr ng h p i u l công ty không có quy nh khác thì th th c t i n hành h p và bi u quy t t i cu c h p i h i ng c ông c t i n hành theo quy nh sau ây:

1. Tr c ngày khai m c cu c h p, ph i t i n hành ng ký vi c đ h p i h i ng c ông cho n khi b o m vi c ng ký y các c ông có quy n đ h p. Ng i ng ký đ h p s c c p th bi u quy t t ng ng v i s v n c n bi u quy t trong ch ng trình h p;

2. Ch to , th ký và ban ki m phi u c a cu c h p i h i ng c ông c quy nh nh sau:

a) Ch t ch H i ng qu n tr làm ch to các cu c h p do H i ng qu n tr tri u t p; tr ng h p Ch t ch v ng m t ho c t m th i m t kh n ng làm vi c thì các thành viên còn l i b u m t ng i trong s h làm ch to cu c h p; tr ng h p không có ng i có th làm ch to thì thành viên H i ng qu n tr có ch c v cao nh t i u khi n i h i ng c ông b u ch to cu c h p trong s nh ng ng i đ h p và ng i có s phi u b u cao nh t làm ch to cu c h p;

b) Trong các tr ng h p khác, ng i ký tên tri u t p h p i h i ng c ông i u khi n i h i ng c ông b u ch to cu c h p và ng i có s phi u b u cao nh t làm ch to cu c h p;

c) Ch to c m t ng i làm th ký l p biên b n h p i h i ng c ông;

d) i h i ng c ông b u ban ki m phi u không quá ba ng i theo ngh c a ch to cu c h p;

3. Ch ng trình và n i dung h p ph i c i h i ng c ông thông qua ngay trong phiên khai m c. Ch ng trình ph i xác nh rõ và chi t i t th i gian i v i t ng v n trong n i dung ch ng trình h p;

4. Ch to và th ký h p i h i ng c ông có quy n th c hi n các bi n pháp c n thi t i u khi n cu c h p m t cách h p lý, có tr t t , úng theo ch ng trình ã c thông qua và ph n ánh c mong mu n c a a s ng i đ h p;

5. i h i ng c ông th o lu n và bi u quy t theo t ng v n trong n i dung ch ng trình. Vi c bi u quy t c t i n hành b ng cách thu th bi u quy t tán thành ngh quy t, sau ó thu th bi u quy t không tán thành, cu i cùng ki m phi u t p h p s phi u bi u quy t tán thành, không tán thành, không có ý ki n. K t qu ki m phi u c ch to công b ngay tr c khi b m c cu c h p;

6. C ông ho c ng i c u quy n đ h p n sau khi cu c h p ã khai m c c ng ký và có quy n tham gia bi u quy t ngay sau khi ng ký. Ch to không

cuộc đấu thầu công khai; trong trường hợp này, hiệu lực của những quy định này không bắt buộc;

7. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận có quy định:

a) Yêu cầu tất cả các nhà thầu phải kê khai báo cáo các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu các quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc đấu thầu; các nhà thầu không tuân thủ quy định về hành vi đấu thầu, gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc đấu thầu không tuân thủ các yêu cầu về kê khai báo cáo an ninh khác về cuộc đấu thầu lợi nhuận;

8. Các nhà thầu có quy định hoãn cuộc đấu thầu lợi nhuận đã có sẵn quy định ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật khác hoặc thay đổi điều khoản hợp đồng trong trường hợp các trường hợp sau đây:

a) Điều khoản hợp đồng không có chi phí khởi kiện cho tất cả các nhà thầu;

b) Có nhà thầu có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc đấu thầu không thể tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn đấu thầu không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc đấu thầu diễn ra;

9. Trường hợp nhà thầu hoãn hoặc từ chối đấu thầu lợi nhuận trái với quy định tại khoản 8 của điều này, lợi nhuận của nhà thầu khác trong số những nhà thầu dự thầu thay thế nhà thầu từ chối đấu thầu chỉ được tính từ thời điểm đấu thầu bắt đầu và hiệu lực của các quy định về cuộc đấu thầu không bắt buộc.

Điều 104. Thông qua quy định của nhà thầu công khai

1. Nhà thầu công khai thông qua các quy định về thẩm quyền bằng hình thức đấu thầu công khai có lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

2. Trường hợp nhà thầu công khai không quy định thì quy định của nhà thầu công khai về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức đấu thầu công khai lợi nhuận:

a) Sản phẩm, dịch vụ của nhà thầu công khai;

b) Thông qua những hình thức phát triển công ty;

c) Quy định về lợi ích cá nhân và trách nhiệm cá nhân của người quản lý công ty;

d) Bổ nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e) Quy định về việc bán sản phẩm có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nhà thầu công khai không quy định khác;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Tổ chức, giải thể công ty.

3. Quy định của nhà thầu công khai được thông qua tại cuộc đấu thầu khi có các điều kiện sau đây:

a) Các công viên đi nít nh t 65% t ng s phi u bi u quy t c at t c c ông đ h p ch p thu n; t l c th do i u l công ty quy nh;

b) i v i quy t nh v lo i c ph n và t ng s c ph n c at ng lo i c quy n chào bán; s a i, b sung i u l công ty; t ch c l i, gi i th công ty; u t ho c bán tài s n có giá tr b ng ho c l n h n 50% t ng giá tr tài s n c ghi trong báo cáo tài chính g n nh t c a công ty n u i u l công ty không có quy nh khác thì phi c s c ông i đi nít nh t 75% t ng s phi u bi u quy t c at t c c ông đ h p ch p thu n; t l c th do i u l công ty quy nh;

c) Vi c bi u quy t b u thành viên H i ng qu n tr và Ban ki m soát phi th c hi n theo ph ng th c b u đ n phi u, theo ó m i c ông có t ng s phi u bi u quy t t ng ng v i t ng s c ph n s h u nhân v i s thành viên c b u c a H i ng qu n tr ho c Ban ki m soát và c ông có quy n đ n h t t ng s phi u b u c a mình cho m t ho c m t s ng c viên.

4. Các quy t nh c thông qua t i cu c h p i h i ng c ông v i s c ông tr c ti p và u quy n tham đ i đi n 100% t ng s c ph n có quy n bi u quy t là h p pháp và có hi u l c ngay c khi trình t và th t c tri u t p, n i dung ch ng trình h p và th th c ti n hành h p không c th c hi n úng nh quy nh.

5. Tr ng h p thông qua quy t nh đ i hình th c l y ý ki n b ng v n b n thì quy t nh c a i h i ng c ông c thông qua n u c s c ông i đi nít nh t 75% t ng s phi u bi u quy t ch p thu n; t l c th do i u l công ty quy nh.

6. Quy t nh c a i h i ng c ông phi c thông báo n c ông có quy n đ h p i h i ng c ông trong th i h n m i l m ngày, k t ngày quy t nh c thông qua.

i u 105. Th m quy n và th th c l y ý ki n c ông b ng v n b n thông qua quy t nh c a i h i ng c ông

Trong tr ng h p i u l công ty không có quy nh khác thì th m quy n và th th c l y ý ki n c ông b ng v n b n thông qua quy t nh c a i h i ng c ông c th c hi n theo quy nh sau ây:

1. H i ng qu n tr có quy n l y ý ki n c ông b ng v n b n thông qua quy t nh c a i h i ng c ông b t c lúc nào n u xét th y c n thi t vì l i ích c a công ty;

2. H i ng qu n tr phi chu n b phi u l y ý ki n, đ th o quy t nh c a i h i ng c ông và các tài li u gi i trình đ th o quy t nh. Phi u l y ý ki n kèm theo đ th o quy t nh và tài li u gi i trình phi c g i b ng ph ng th c b o m n c a ch th ng trú c at ng c ông;

3. Phi u l y ý ki n phi có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch tr s chính, s và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, n i ng ký kinh doanh c a công ty;

b) M c ích l y ý ki n;

c) H , tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s Gi y ch ng minh nhân dân, H chi u ho c ch ng th c cá nhân h p pháp khác c a c ông là cá nhân; tên, a ch th ng trú, qu c t ch, s quy t nh thành l p ho c s ng ký kinh doanh c a c

ông hoặc đi đến theo quy định của công là thành; số lượng thành phần tại ng
loại và số phiếu bầu quy định của công;

d) Văn bản lý giải thông qua quy định;

) Phấn án bầu quy định bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý
kiến;

e) Thành phần giám đốc công ty phi lợi nhuận kiểm soát;

g) Họ, tên, chức vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đi đến theo pháp
luật của công ty;

4. Phi lợi nhuận kiểm soát phải có chức vụ của công là cá nhân, của
người đi đến theo quy định hoặc người đi đến theo pháp luật của công là
thành.

Phi lợi nhuận giám đốc công ty phải niêm phong bì dán kín và
không ai được xem trước khi niêm phong. Các phi lợi nhuận giám đốc công ty
sau thành lập xác nhận nội dung phi lợi nhuận hoặc thẩm định không hợp
lệ;

5. Hội đồng quản trị niêm phong và lập biên bản niêm phong để lưu trữ
của Ban kiểm soát hoặc công không niêm phong để lưu trữ công ty.

Biên bản niêm phong phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh, nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các văn bản lý giải thông qua quy định;

c) Số công suất tổng số phiếu bầu quy định đã tham gia bầu quy định, trong đó
phần bất số phiếu bầu quy định hợp lệ và số phiếu bầu quy định không hợp lệ, kèm theo phôi
danh sách công suất tham gia bầu quy định;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến về việc
vấn;

) Các quy định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chức vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đi đến theo pháp luật
của công ty và của người giám sát niêm phong.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát niêm phong phải liên hệ
chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản niêm phong; liên hệ chịu
trách nhiệm về các thủ tục phát sinh từ các quy định đã được thông qua do niêm phong
không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả niêm phong phải ghi rõ các công suất trong thành
mới lập ngày, kết quả ngày kết thúc niêm phong;

7. Phi lợi nhuận kiểm soát phải lập biên bản niêm phong, toàn văn nghị quyết đã
được thông qua và tài liệu có liên quan kèm theo phi lợi nhuận thẩm định phải
lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quy định đã được thông qua theo hình thức lý giải của công suất văn bản
có giá trị nghị quyết đã được thông qua từ cuộc họp hội đồng.

Điểm 106. Biên bản họp Hội đồng

1. Cuộc họp Hội đồng ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản lập bằng tiếng Việt, có thể bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Hội đồng;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và thành ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu của Hội đồng và thành viên trong nội dung chương trình họp;

f) Số công và tổng số phiếu bầu quy tắc các công đồng đồng, phiếu danh sách công ký công, địa điểm công đồng đồng và số phiếu bầu công đồng;

g) Tổng số phiếu bầu quy tắc và tổng số phiếu bầu quy tắc, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tổng số phiếu bầu quy tắc các công đồng đồng;

h) Các quy tắc đã thông qua;

i) Họ, tên, chức ký của chủ tọa và thành ký.

Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài nếu có phải tuân thủ pháp luật.

2. Biên bản họp Hội đồng phải làm xong và thông qua trước khi bắt đầu cuộc họp.

3. Chủ tọa và thành ký cuộc họp phải liên hệ chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Hội đồng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập, ký, ngày bắt đầu cuộc họp.

Biên bản họp Hội đồng, phiếu danh sách công đồng ký đồng, toàn văn nghị quyết đã thông qua và tài liệu có liên quan phải kèm theo thông báo mời họp Hội đồng lập tức gửi tới trụ sở chính của công ty.

Điểm 107. Yêu cầu xử lý quy tắc của Hội đồng

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Hội đồng hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lý do Hội đồng, các công đồng, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, xử lý quy tắc của Hội đồng trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Hội đồng không thực hiện đúng theo quy tắc của Luật này và pháp luật;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc pháp luật.

Điều 108. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Hội đồng.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

b) Kiểm soát lợi ích phần và tăng số phần của quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán phần mới trong phạm vi số phần của quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán phần và trái phiếu của công ty;

e) Quyết định mua lại phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

f) Quyết định phân phối lợi nhuận và dự trữ trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định ghi lập phát triển thặng dư, tài trợ và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tài khoản khác như quy định tại Điều lệ công ty, trợ cấp và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; công nhận lợi nhuận theo quy định thực hiện quyền sở hữu phần hoặc phần vốn góp công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong nội bộ hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty;

k) Quyết định cấu trúc cơ, quy hoạch quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và văn phòng góp vốn, mua các phần của doanh nghiệp khác;

l) Duy trì công trình, nội dung tài liệu phục vụ Hội đồng, triu t p h p i h i n g c ô n g h o c l y ý k i n i h i n g c ô n g t h o n g q u a q u y t ã n h;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng;

n) Kiểm soát các rủi ro; quyết định hiện và thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiểm soát việc thực hiện, ghi chép hồ sơ yêu cầu pháp nhân công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lý do kiến nghị và biện pháp hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mọi thành viên Hội đồng quản trị có mặt phải biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nội quy công ty và quy định của chính công ty. Trong trường hợp quy định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc nội quy công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quy định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quy định đó và phải bồi thường thiệt hại cho công ty; thành viên phải thông qua quy định nói trên cẩn thận trách nhiệm. Trong trường hợp này, công ty sẽ xử phạt các thành viên công ty liên đới trong trường hợp ít nhất một thành viên có quy định yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quy định nói trên.

Điều 109. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười thành viên, nội quy công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải là số lẻ. Ví dụ Nam do nội quy công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể bầu lại nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ trước kết thúc nhiệm kỳ tiếp theo cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu sung hoặc thay thế thành viên bổ nhiệm, bất nhiệm trong trường hợp nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là trường hợp còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là công nhân của công ty.

Điều 110. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự, không thuộc bất kỳ một quy định pháp luật nào cấm theo quy định của Luật này;

b) Là công nhân ít nhất 5% tổng số thành viên thông qua công nhân khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại nội quy công ty.

2. Điều kiện công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu chiếm trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 111. Chức vụ Hội đồng quản trị

1. Chính công ty hoặc Hội đồng quản trị bầu Chức vụ Hội đồng quản trị theo quy định tại nội quy công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chức vụ Hội đồng quản trị thì Chức vụ được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chức vụ Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nội quy công ty không có quy định khác.

2. Chức vụ Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và tổ chức họp Hội đồng quản trị;

- c) Tổ chức việc thông qua quy định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình thực hiện các quy định của Hội đồng quản trị;
- e) Chịu trách nhiệm về hiệu quả công việc;
- e) Các quy định và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và nội quy của công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quy định và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại nội quy của công ty. Trường hợp không có người ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đã nêu ở trên.

Điều 112. Chức năng của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì chức năng đầu tiên của nhiệm vụ Hội đồng quản trị là bầu Chủ tịch và ra các quy định khác theo thẩm quyền quy định tại nội quy của công ty. Công việc này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất thực hiện. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đã nêu ở trên trong số những người giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp nhiều hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc nơi khác.

3. Công việc của Hội đồng quản trị do Chủ tịch điều hành kể từ khi nào được xét thấy cần thiết, nhưng mọi quyết định phải có sự đồng ý của đa số.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải điều hành Hội đồng quản trị khi có mặt trong các trường hợp sau đây:

- a) Có nghị quyết của Ban kiểm soát;
- b) Có nghị quyết của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c) Có nghị quyết của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Các trường hợp khác do nội quy của công ty quy định.

Quy định nội quy của công ty, trong đó nêu rõ mục đích, văn bản nội quy của công ty và quy định thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải điều hành Hội đồng quản trị trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch không điều hành Hội đồng quản trị theo quy định thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra vì lợi ích của công ty; người này có quyền thay thế Hội đồng quản trị điều hành Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người điều hành Hội đồng quản trị phải thông báo miệng hoặc bằng văn bản ngay lập tức cho Hội đồng quản trị của công ty không có quy định khác. Thông báo miệng phải xác định thời gian và địa điểm họp, chương trình, các văn bản thảo luận và quy định. Kèm theo thông báo miệng phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phụ lục ủy quyền của thành viên.

Thông báo miệng bằng văn bản, fax, điện thoại công cộng khác, nhưng phải báo mặt cho các thành viên Hội đồng quản trị công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện thông báo miệng và các tài liệu kèm theo cho các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nếu là thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền đọc các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần trăm số thành viên tham dự họp.

Thành viên không tham dự họp có quyền biểu quyết thông qua bằng phiếu bầu. Phiếu biểu quyết phải niêm phong kín và phải được chuyển cho Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ có giá trị nếu được ký và ghi rõ họ tên của thành viên.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên họp chấp thuận; trong trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên có quyền cho người khác đại diện nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 113. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên tham dự họp hoặc người biểu quyết; họ, tên các thành viên không tham dự và lý do;

e) Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên tham dự theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền tham dự.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải có lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

3. Biên bản lập bảng tính giá trị và tính toán ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 114. Quy định cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quy định yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các nhân viên trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các nhân viên trong công ty.

2. Người quản lý có yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 115. Nhiệm vụ, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;
- b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tiếp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có xin thôi việc;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba số vốn quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng công trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, triệu tập họp gần nhất, Hội đồng công bổ sung thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 116. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Hội đồng quản trị là người đi đầu theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đi đầu theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quy định và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kinh doanh phương án đầu tư chi tiết, quy định quản lý nội bộ công ty;

e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f) Quyết định lương và phúc lợi (nếu có) cho viên công nhân trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kinh doanh phương án trả nợ cho các khoản nợ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu vi phạm trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trả nợ pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 117. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quy định thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định tại Điều lệ công ty;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền thanh toán các chi phí nhà ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ công việc;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty.

theo quy định của pháp luật về thu nhập doanh nghiệp và phải công khai thành lập riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phải báo cáo chi phí công tác cụ thể hàng năm.

Điều 118. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ vì công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trực tiếp, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tài sản và thẩm định giá phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trực tiếp, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nội dung ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải công khai báo vì công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung thông tin.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thông báo cho Hội đồng công tác hàng năm và các niêm yết, lưu giữ tại trực tiếp của doanh nghiệp. Công đồng, đi kèm theo quy định của công đồng, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện công việc đại diện hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty ưu tiên ghi trình bày chức vụ, nội dung của công việc ở trực tiếp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chức vụ thực hiện khi các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có thể họ thu được từ công ty.

Điều 119. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quy định và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, điều lệ công ty, quy định của Hội đồng;

b) Thực hiện các quy định và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và công đồng của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và công đồng của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, chi tiết kinh doanh của công ty, lợi nhuận chưa phân phối, danh sách và tài sản của công ty để lợi dụng hoặc vì lợi ích cá nhân khác;

d) Thông báo k p th i, y , chính xác cho công ty v các doanh nghi p mà h và ng i có liên quan c a h làm ch ho c có ph n v n góp, c ph n chi ph i; thông báo này c niêm y t t i tr s chính và chi nhánh c a công ty.

2. Ngoài các ngh a v quy nh t i kho n 1 i u này, H i ng qu n tr và Giám c ho c T ng giám c không c t ng l ng, tr th ng khi công ty không thanh toán các kho n n n h n.

3. Các ngh a v khác theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty.

i u 120. H p ng, giao d ch ph i c i h i ng c ông ho c H i ng qu n tr ch p thu n

1. H p ng, giao d ch gi a công ty v i các i t ng sau ây ph i c i h i ng c ông ho c H i ng qu n tr ch p thu n:

a) C ông, ng i i di n u quy n c a c ông s h u trên 35% t ng s c ph n ph thông c a công ty và nh ng ng i có liên quan c a h ;

b) Thành viên H i ng qu n tr , Giám c ho c T ng giám c ;

c) Doanh nghi p quy nh t i i m a và i m b kho n 1 i u 118 c a Lu t này và ng i có liên quan c a thành viên H i ng qu n tr , Giám c ho c T ng giám c.

2. H i ng qu n tr ch p thu n các h p ng và giao d ch có giá tr nh h n 50% t ng giá tr tài s n doanh nghi p ghi trong báo cáo tài chính g n nh t ho c m t t l khác nh h n quy nh t i i u l công ty. Trong tr ng h p này, ng i i di n theo pháp lu t ph i g i n các thành viên H i ng qu n tr ; niêm y t t i tr s chính, chi nhánh c a công ty d th o h p ng ho c thông báo n i dung ch y u c a giao d ch. H i ng qu n tr quy t nh vi c ch p thu n h p ng ho c giao d ch trong th i h n m i l m ngày, k t ngày niêm y t; thành viên có l i ích liên quan không có quy n bi u quy t.

3. i h i ng c ông ch p thu n các h p ng và giao d ch khác tr tr ng h p quy nh t i kho n 2 i u này. H i ng qu n tr trình d th o h p ng ho c gi i trình v n i dung ch y u c a giao d ch t i cu c h p i h i ng c ông ho c l y ý k i n c ông b ng v n b n. Trong tr ng h p này, c ông có liên quan không có quy n bi u quy t; h p ng ho c giao d ch c ch p thu n khi có s c ông i di n 65% t ng s phi u bi u quy t còn l i ng ý.

4. H p ng, giao d ch b vô hi u và x lý theo quy nh c a pháp lu t khi c giao k t ho c th c hi n mà ch a c ch p thu n theo quy nh t i kho n 2 và kho n 3 i u này. Ng i i di n theo pháp lu t c a công ty, c ông, thành viên H i ng qu n tr ho c Giám c ho c T ng giám c có liên quan ph i b i th ng thi t h i phát sinh, hoàn tr cho công ty các kho n l i thu c t vi c th c hi n h p ng, giao d ch ó.

i u 121. Ban ki m soát

1. Ban ki m soát có t ba n n m thành viên n u i u l công ty không có quy nh khác; nhi m k c a Ban ki m soát không quá n m n m; thành viên Ban ki m soát có th c b u l i v i s nhi m k không h n ch .

2. Các thành viên Ban ki m soát b u m t ng i trong s h làm Tr ng ban ki m soát. Quy n và nhi m v c a Tr ng ban ki m soát do i u l công ty quy nh.

Ban kiểm soát phải có hình thức thành viên thường trú Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát tiếp tục nhiệm kỳ và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 122. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự và không thuộc bất kỳ một thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là công nhân viên lao động của công ty.

Điều 123. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng công nhân viên trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm tra báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Hội đồng công nhân viên cấp trên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào cần xét thực tế theo quy định của Hội đồng công nhân viên theo yêu cầu của công nhân viên nhóm công nhân quy định tại khoản 2 điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của công nhân viên nhóm công nhân quy định tại khoản 2 điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo kết quả trình và nêu rõ yêu cầu kiểm tra Hội đồng quản trị và công nhân viên nhóm công nhân có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiểm tra Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng công nhân viên các biện pháp sai, bổ sung, cải tiến các tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục kịp thời.

8. Thành viên các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quy định của Hội đồng quản trị.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng mọi biện pháp cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Hội đồng quản trị.

Điều 124. Quyền cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo miệng, phiếu lý do kiến nghị thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền nhận các tài liệu liên quan đến quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu và công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 125. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát thực hiện thù lao theo công việc và thực hiện các lợi ích khác theo quy định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quy định mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự kiến, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát thực hiện thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ văn phòng và chi phí khác. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát thực hiện tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải công khai thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 126. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ pháp luật, điều lệ công ty, quy định của Hội đồng và tổ chức nghiên cứu trong thực hiện các quy định và nhiệm vụ giao.

2. Thực hiện các quy định và nhiệm vụ giao một cách trung thực, cẩn trọng, tận tâm nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của công ty và công nhân công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và công nhân công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, chính sách kinh doanh của công ty, lợi nhuận, danh tiếng, uy tín và tài sản của công ty để lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại.

Miễn trừ trách nhiệm và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 của điều này thuộc về công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quy định và nhiệm vụ giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 127. Nhiệm vụ, bổn phận Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bổn phận, bổn phận trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;

b) Không thực hiện quy định và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tiếp, trường hợp bất khả kháng;

c) Có xin thôi việc;

d) Các trường hợp khác do điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 của điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bổn phận bất cứ khi nào theo quy định của Hội đồng.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị có quyền đề nghị Hội đồng xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát người nhiệm vụ và bổn phận Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 128. Trình báo cáo hàng năm

1. Thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty có phần mà pháp luật yêu cầu phải kê khai tài chính hàng năm của công ty có phần thì phải kê khai tài chính hàng năm của công ty không có quy định khác.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 của Điều này phải gửi Ban kiểm soát thẩm tra trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Hội đồng quản trị công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm tra của Ban kiểm soát và báo cáo kê khai tài chính và chi nhánh của công ty chi nhánh ngay lập tức trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Hội đồng quản trị công ty không có quy định khác.

Công sở hữu của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kê khai tài chính viên có chức năng hành nghề trước khi xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 129. Công khai thông tin về công ty có phần

1. Công ty có phần phải gửi báo cáo tài chính hàng năm của Hội đồng quản trị thông qua các quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.

3. Mọi thành viên, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của công ty có phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

CHƯƠNG V CÔNG TY HỢP DANH

Điều 130. Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có thể cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 131. Thành viên góp vốn và chủ sở hữu chi nhánh nhận vốn góp

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp vốn và ứng hành số vốn đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp vốn và ứng hợp số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp vốn và ứng hợp số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể khai trừ khỏi công ty theo quy định của Hội đồng thành viên.

4. Khi tham gia góp vốn nhằm ứng hợp số vốn đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận nhận vốn góp. Giấy chứng nhận nhận vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;

đ) Giá trị nhận vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận nhận vốn góp;

g) Quy định và nghĩa vụ của người sử dụng giấy chứng nhận nhận vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sử dụng giấy chứng nhận nhận vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận nhận vốn góp bị mất, rách, cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên của công ty có thể làm giấy chứng nhận nhận vốn góp.

Điều 132. Tài sản của công ty hợp danh

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sử dụng cho công ty.

2. Tài sản toàn phần mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 133. Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự đồng ý của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quy định nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty ở thị trường hoặc phạm vi lợi ích cạnh tranh, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quy định chuyển nhượng phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

Điều 134. Quy định và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có các quy định sau đây:

a) Tham gia hợp, thoả luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định trong điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao dịch với những người khác mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi ích cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty cho hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu người trực tiếp của mình thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quy định yêu cầu công ty hoàn trả lợi ích cá nhân và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền cá nhân trả;

d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại hoạt động kinh doanh trong phạm vi quy định nếu thiệt hại xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

e) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

f) Chia lợi nhuận theo quy định trong điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, chia phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu điều lệ công ty không quy định khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc Tòa án tuyên bố là mất thì người thừa kế của thành viên hoặc người phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trả nghĩa vụ pháp lý cho thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quy định khác theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tận tâm để đem lại lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ công ty và quy định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra nếu vì công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

e) Liên hệ chịu trách nhiệm thanh toán hàng tồn kho còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu trách nhiệm góp vốn vào công ty hoặc theo thỏa thuận quy định của công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bất lợi;

g) Nhận hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác về tình hình và kết quả kinh doanh của mình và công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 135. Hội đồng thành viên

1. Tất cả thành viên hợp lập thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo luật và quy định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chú ý nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải có ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

a) Phát hành phát triển công ty;

b) Sáp nhập, bổ sung Điều lệ công ty;

c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;

e) Quyết định án tử;

f) Quyết định về việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định mức tối đa khác cao hơn;

g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định mức tối đa khác cao hơn;

h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổng số lợi nhuận chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; trường hợp do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 136. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội

ng thành viên không tri u t p h p theo yêu c u c a thành viên h p danh thì thành viên ó tri u t p h p H i ñng thành viên.

2. Thông báo m i h p có th b ng gi y m i, i n tho i, fax, telex ho c các ph ñng ti n i n t khác. Thông báo m i h p ph i ñu rõ m c ích, yêu c u và n i dung h p, ch ñng trình và a i m h p, tên thành viên yêu c u tri u t p h p.

Các tài li u th o lu n c s d ñng quy t ñnh các v n quy ñnh t i kho n 3 i u 135 c a Lu t này ph i c gi tr c ñnt t c thành viên; th i h ñng i tr c do i u l công ty quy ñnh.

3. Ch t ch H i ñng thành viên ho c thành viên yêu c u tri u t p h p ch to cu c h p c a H i ñng thành viên ph i c ghi vào s biên b n c a công ty. N i dung biên b n ph i có các n i dung ch y u sau ñy:

a) Tên, a ch tr s chính, s và ngày c p Gi y ch ñng nh ñng ký kinh doanh, n i ñng ký kinh doanh;

b) M c ích, ch ñng trình và n i dung h p;

c) Th i gian, a i m h p;

d) H , tên ch to , thành viên d h p;

) Các ý ki n c a thành viên d h p;

e) Các quy t ñnh c thông qua, s thành viên ch p thu n và n i dung c b n c a các quy t ñnh ó;

g) H , tên, ch ký c a các thành viên d h p.

i u 137. i u hành kinh doanh c a công ty h p danh

1. Các thành viên h p danh có quy ñ i ñi n theo pháp lu t và t ch c i u hành ho t ñng kinh doanh h ñng ngày c a công ty. M i h n ch i v i thành viên h p danh trong th c hi n công vi c kinh doanh h ñng ngày c a công ty ch có hi u l c i v i bên th ba khi ñng i ó c bi t v h n ch ó.

2. Trong i u hành ho t ñng kinh doanh c a công ty, thành viên h p danh phân công nhau m ñhi m các ch c danh qu n lý và ki m soát công ty.

Khi m t s ho c t t c thành viên h p danh cùng th c hi n m t s công vi c kinh doanh thì quy t ñnh c thông qua theo nguyên t c a s .

Ho t ñng do thành viên h p danh th c hi n ngoài ph m vi ho t ñng kinh doanh các ñành, ñh ñng kinh doanh ñ ñng ký c a công ty u không thu c trách ñhi m c a công ty, tr tr ñng h p ho t ñng ó ñ c các thành viên còn l i ch p thu n.

3. Công ty có th m m t ho c m t s tài kho n t i ñng ñng. H i ñng thành viên ch ñnh thành viên c u quy n g i và rút ti n t các tài kho n ó.

4. Ch t ch H i ñng thành viên, Giám c ho c T ñng giám c có các ñhi m v sau ñy:

a) Qu n lý và i u hành công vi c kinh doanh h ñng ngày c a công ty v i t cách là thành viên h p danh;

b) Tri u t p và t ch c h p H i ng thành viên; ký các quy t nh ho c ngh quy t c a c a H i ng thành viên;

c) Phân công, ph i h p công vi c kinh doanh gi a các thành viên h p danh; ký các quy t nh v quy ch , n i quy và các công vi c t ch c n i b khác c a công ty;

d) T ch c s p x p, l u gi y và trung th c s k toán, hoá n, ch ng t và các tài li u khác c a công ty theo quy nh c a pháp lu t;

) i di n cho công ty trong quan h v i c quan nhà n c; i di n cho công ty v i t cách là b n ho c nguyên n trong các v ki n, tranh ch p th ng m i ho c các tranh ch p khác;

e) Các nhi m v khác do i u l công ty quy nh.

í u 138. Ch m d t t cách thành viên h p danh

1. T cách thành viên h p danh ch m d t trong các tr ng h p sau ây:

a) T nguy n rút v n kh i công ty;

b) Ch t ho c b Toà án tuyên b là ã ch t;

c) B Toà án tuyên b là m t tích, h n ch n ng l c hành vi dân s ho c m t n ng l c hành vi dân s ;

d) B khai tr kh i công ty;

) Các tr ng h p khác do i u l công ty quy nh.

2. Thành viên h p danh có quy n rút v n kh i công ty n u c H i ng thành viên ch p thu n. Trong tr ng h p này, thành viên mu n rút v n kh i công ty ph i thông báo b ng v n b n yêu c u rút v n ch m nh t sáu tháng tr c ngày rút v n; ch c rút v n vào th i i m k t thúc n m tài chính và báo cáo tài chí nh c a n m tài chính ó ã c thông qua.

3. Thành viên h p danh b khai tr kh i công ty trong các tr ng h p sau ây:

a) Không có kh n ng góp v n ho c không góp v n nh ã cam k t sau khi công ty ã có yêu c u l n th hai;

b) Vi ph m quy nh t i i u 133 c a Lu t này;

c) Ti n hành công vi c kinh doanh không trung th c, không c n tr ng ho c có hành vi không thích h p khác gây thi t h i nghiêm tr ng n l i ích c a công ty và các thành viên khác;

d) Không th c hi n úng các ngh a v c a thành viên h p danh.

4. Trong tr ng h p ch m d t t cách thành viên c a thành viên b h n ch ho c b m t n ng l c hành vi dân s thì ph n v n góp c a thành viên ó c hoàn tr công b ng và tho áng.

5. Trong th i h n hai n m k t ngày ch m d t t cách thành viên h p danh theo quy nh t i i m a và i m d kho n l i u này thì ng i ó v n ph i liên i ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình i v i các kho n n c a công ty ã phát sinh tr c ngày ch m d t t cách thành viên.

6. Sau khi ch m d t t cách thành viên, n u tên c a thành viên b ch m d t ã c s đ ng làm thành m t ph n ho c toàn b tên công ty thì ng i ó ho c ng i

thà k , ng i i đi n theo pháp lu t c a h có quy n yêu c u công ty ch m đ t vi c s d ng tên ó.

đ i u 139. Tì p nh n thành viên m i

1. Công ty có th tì p nh n thêm thành viên h p danh ho c thành viên góp v n; vi c tì p nh n thành viên m i c a công ty ph i c H i ng thành viên ch p thu n.

2. Thành viên h p danh ho c thành viên góp v n ph i n p s v n cam k t góp vào công ty trong th i h n m i l m ngày k t ngày c ch p thu n, tr tr ng h p H i ng thành viên quy t nh th i h n khác.

3. Thành viên h p danh m i ph i cùng liên i ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình i v i các kho n n và ngh a v tài s n k hác c a công ty, tr tr ng h p thành viên ó và các thành viên còn l i có tho thu n khác.

đ i u 140. Quy n và ngh a v c a thành viên góp v n

1. Thành viên góp v n có các quy n sau ây:

a) Tham gia h p, th o lu n và bi u quy t t i H i ng thành viên v vi c s a i, b sung i u l công ty, s a i, b sung các quy n và ngh a v c a thành viên góp v n, v t ch c l i và gi i th công ty và các n i dung khác c a i u l công ty có liên quan tr c tì p n quy n và ngh a v c a h ;

b) c chia l i nhu n h ng n m t ng ng v i t l v n góp trong v n i u l công ty;

c) c cung c p báo cáo tài chính h ng n m c a công ty; có quy n yêu c u Ch t ch H i ng thành viên, thành viên h p danh cung c p y và trung th c các thông tin v tình hình và k t qu kinh doanh c a công ty; xem xét s k toán, s biên b n, h p ng, giao d ch, h s và tài li u khác c a công ty;

d) Chuy n nh ng ph n v n góp c a mình t i công ty cho ng i khác;

) Nhân danh cá nhân ho c nhân danh ng i khác t i n hành kinh doanh các ngành, ngh ã ng ký c a công ty;

e) nh o t ph n v n góp c a mình b ng cách th a k , t ng cho, th ch p, c m c và các hình th c khác theo quy nh c a pháp lu t và i u l công ty; tr ng h p ch t ho c b Toà tuyên b là ã ch t thì ng i th a k thay th thành viên ã ch t tr thành thành viên góp v n c a công ty;

g) c chia m t ph n giá tr tài s n còn l i c a công ty t ng ng v i t l v n góp trong v n i u l công ty khi công ty gi i th ho c phá s n;

h) Các quy n khác theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty.

2. Thành viên góp v n có các ngh a v sau ây:

a) Ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác c a công ty trong ph m vi s v n ã cam k t góp;

b) Không c tham gia qu n lý công ty, không c t i n hành công vi c kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân th i u l , n i quy công ty và quy t nh c a H i ng thành viên;

d) Các ngành và khác theo quy định của Luật này và điều lệ công ty.

CHƯƠNG VI DOANH NGHIỆP NHÂN

Điều 141. Doanh nghiệp nhân

1. Doanh nghiệp nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
3. Mọi cá nhân chỉ được quy định thành lập một doanh nghiệp nhân.

Điều 142. Về nội dung của chủ doanh nghiệp

1. Về nội dung của chủ doanh nghiệp nhân do chủ doanh nghiệp tự ký. Chủ doanh nghiệp nhân có ngành nghề ký chính xác tên sản xuất, trong đó nêu rõ sản phẩm kinh doanh tại Việt Nam, nguồn gốc vốn đầu tư, vàng và các tài sản khác; nội dung về tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của tài sản.
2. Toàn bộ vốn và tài sản khác vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp nhân có quy định hoặc ghi chép nội dung của mình vào sổ kế toán kinh doanh của doanh nghiệp. Việc ghi chép hoặc ghi chép nội dung của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp ghi chép nội dung xu hướng phát triển vốn đầu tư đã ký thì chủ doanh nghiệp nhân chỉ được ghi chép sau khi đã ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 143. Quyền quản lý doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp nhân có toàn quyền quyết định về tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vì sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thanh toán các ngành và thuế khác theo quy định của pháp luật.
2. Chủ doanh nghiệp nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp nhân phải ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Chủ doanh nghiệp nhân là nguyên nhân, bên hoặc người có quyền lợi, ngành và liên quan trước Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.
4. Chủ doanh nghiệp nhân là người di sản theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 144. Cho thuê doanh nghiệp

Chủ doanh nghiệp nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng

n c quan ng ký kinh doanh, c quan thu . Trong th i h n cho thuê, ch doanh nghi p t nhân v n ph i ch u trách nhi m tr c pháp lu t v i t cách là ch s h u doanh nghi p. Quy n và trách nhi m c a ch s h u và ng i thuê i v i ho t ng kinh doanh c a doanh nghi p c quy nh trong h p ng cho thuê.

i u 145. Bán doanh nghi p

1. Ch doanh nghi p t nhân có quy n bán doanh nghi p c a mình cho ng i khác. Ch m nh t m i l m ngày tr c ngày chuy n giao doanh nghi p cho ng i mua, ch doanh nghi p ph i thông báo b ng v n b n cho c quan ng ký kinh doanh. Thông báo ph i nêu rõ tên, tr s c a doanh nghi p; tên, a ch c a ng i mua; t ng s n ch a thanh toán c a doanh nghi p; tên, a ch , s n và th i h n thanh toán cho t ng ch n ; h p ng lao ng và các h p ng khác ã ký mà ch a th c hi n xong và cách th c gi i quy t các h p ng ó.

2. Sau khi bán doanh nghi p, ch doanh nghi p t nhân v n ph i ch u trách nhi m v các kho n n và ngh a v tài s n khác mà doanh nghi p ch a th c hi n, tr ng h p ng i mua, ng i bán và ch n c a doanh nghi p có tho thu n khác.

3. Ng i bán, ng i mua doanh nghi p ph i tuân th các quy nh c a pháp lu t v lao ng.

4. Ng i mua doanh nghi p ph i ng ký kinh doanh l i theo quy nh c a Lu t này.

CH NG VII NHÓM CÔNG TY

i u 146. Nhóm công ty

1. Nhóm công ty là t p h p các công ty có m i quan h g n bó lâu dài v i nhau v l i ích kinh t , công ngh , th tr ng và các d ch v kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao g m các hình th c sau ây:

- a) Công ty m - công ty con;
- b) T p oàn kinh t ;
- c) Các hình th c khác.

i u 147. Quy n và trách nhi m c a công ty m i v i công ty con

1. Tu thu c vào lo i hình pháp lý c a công ty con, công ty m th c hi n quy n và ngh a v c a mình v i t cách là thành viên, ch s h u ho c c ông trong quan h v i công ty con theo quy nh t ng ng c a Lu t này và pháp lu t có liên quan.

2. H p ng, giao d ch và quan h khác gi a công ty m và công ty con u ph i c thi t l p và th c hi n c l p, bình ng theo i u ki n áp d ng i v i các ch th pháp lý c l p, tr tr ng h p quy nh t i kho n l i u này.

3. Tr ng h p công ty m can thi p ngoài th m quy n c a ch s h u, thành viên ho c c ông và bu c công ty con ph i th c hi n ho t ng kinh doanh trái v i thông l kinh doanh bình th ng ho c th c hi n ho t ng không sinh l i mà không

n bù h p lý trong n m tài chính có liên quan, gây thi t h i cho công ty con thì công ty m ph i ch u trách nhi m v thi t h i ó.

4. Ng i qu n lý c a công ty m ch u trách nhi m v vì c can thi p bu c công ty con th c hi n ho t ng kinh doanh quy nh t i kho n 3 i u này ph i liên i cùng công ty m ch u trách nhi m v các thi t h i ó.

5. Tr ng h p công ty m không n bù cho công ty con theo quy nh t i kho n 3 i u này thì ch n ho c thành viên, c ông có s h u ít nh t 1% v n i u l c a công ty con có quy n nhân danh chính mình ho c nhân danh công ty con òi công ty m n bù thi t h i cho công ty con.

6. Tr ng h p ho t ng kinh doanh nh quy nh t i kho n 3 i u này do công ty con th c hi n em l i l ích cho công ty con khác c a cùng m t công ty m thì công ty con c h ng l i ó ph i liên i cùng công ty m hoàn tr kho n l i c h ng ó cho công ty con b thi t h i.

i u 148. Báo cáo tài chính c a công ty m và công ty con

1. Vào th i i m k t thúc n m tài chính, ngoài báo cáo và tài li u theo quy nh c a pháp lu t, công ty m còn ph i l p các báo cáo sau ây:

a) Báo cáo tài chính h p nh t c a nhóm công ty theo quy nh c a pháp lu t v k toán;

b) Báo cáo t ng h p k t qu kinh doanh h ng n m c a nhóm công ty;

c) Báo cáo t ng h p công tác qu n lý, i u hành c a nhóm công ty.

2. Ng i ch u trách nhi m l p báo cáo quy nh t i kho n 1 i u này ch a c l p và trình các báo cáo ó n u ch a nh n c y báo cáo tài chính c a các công ty con.

3. Khi có yêu c u c a ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty m , ng i i đi n theo pháp lu t c a công ty con ph i cung c p các báo cáo, tài li u và thông tin c n thi t nh quy nh l p báo cáo tài chính h p nh t và báo cáo t ng h p c a nhóm công ty.

4. Tr ng h p không bi t ho c không nghi ng v vì c báo cáo do công ty con l p và trình có thông tin sai l ch, không chính xác ho c gi m o thì ng i qu n lý công ty m s đ ng các báo cáo ó l p báo cáo tài chính h p nh t và báo cáo t ng h p c a nhóm công ty.

5. Trong tr ng h p ng i qu n lý công ty m ã áp d ng các bi n pháp c n thi t trong ph m vi th m quy n mà v n không nh n c báo cáo, tài li u và thông tin c n thi t nh quy nh t công ty con thì ng i qu n lý công ty m v n l p và trình báo cáo tài chính h p nh t, báo cáo t ng h p c a nhóm công ty. Báo cáo có th g m ho c không g m các thông tin t công ty con ó, nh ng ph i có gi i trình c n thi t tránh hi u nh m ho c hi u sai l ch.

6. Các báo cáo, tài li u quy t toán tài chính h ng n m c a công ty m , c a các công ty con và các báo cáo tài chính h p nh t, báo cáo t ng h p c a c nhóm công ty ph i c l u gi t i tr s chính c a công ty m . B n sao c a các báo cáo, tài li u quy nh t i kho n này ph i có các chi nhánh c a công ty m trên lãnh th Vi t Nam .

7. i v i các công ty con, ngoài các báo cáo, tài li u theo quy nh c a pháp lu t, còn ph i l p và trình báo cáo t ng h p v mua, bán và các giao d ch khác v i công ty m .

i u 149. T p oàn kinh t

T p oàn kinh t là nhóm công ty có quy mô l n. Chính ph quy nh h ng đ n tiêu chí, t ch c qu n lý và ho t ng c a t p oàn kinh t .

CH NG VIII T CH C L I, GI I TH VÀ PHÁ S N DOANH NGHI P

i u 150. Chia doanh nghi p

1. Công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n có th c chia thành m t s công ty cùng lo i.

2. Th t c chia công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n c quy nh nh sau:

a) H i ng thành viên, ch s h u công ty ho c i h i ng c ông c a công ty b chia thông qua quy t nh chia công ty theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty. Quy t nh chia công ty ph i có các n i dung ch y u v tên, a ch tr s chính c a công ty b chia; tên các công ty s thành l p; nguyên t c và th t c chia tài s n công ty; ph ng án s đ ng lao ng; th i h n và th t c chuy n i ph n v n góp, c ph n, trái phi u c a công ty b chia sang các công ty m i thành l p; nguyên t c gi i quy t các ngh a v c a công ty b chia; th i h n th c hi n chia công ty. Quy t nh chia công ty ph i c gi i n t t c các ch n và thông báo cho ng i lao ng bi t trong th i h n m i l m ngày, k t ngày thông qua quy t nh;

b) Các thành viên, ch s h u công ty ho c các c ông c a các công ty m i c thành l p thông qua i u l , b u ho c b nhi m Ch t ch H i ng thành viên, Ch t ch công ty, H i ng qu n tr, Giám c ho c T ng giám c và ti n hành ng ký kinh doanh theo quy nh c a Lu t này. Trong tr ng h p này, h s ng ký kinh doanh ph i kèm theo quy t nh chia công ty quy nh t i i m a kho n này.

3. Công ty b chia ch m đ t t n t i sau khi các công ty m i c ng ký kinh doanh. Các công ty m i ph i cùng liên i ch u trách nhi m v các kho n n ch a thanh toán, h p ng lao ng và ngh a v tài s n khác c a công ty b chia ho c tho thu n v i ch n , khách hàng và ng i lao ng m t trong s các công ty ó th c hi n các ngh a v này.

i u 151. Tách doanh nghi p

1. Công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n có th tách b ng cách chuy n m t ph n tài s n c a công ty hi n có (sau ây g i là công ty b tách) thành l p m t ho c m t s công ty m i cùng lo i (sau ây g i là công ty c tách); chuy n m t ph n quy n và ngh a v c a công ty b tách sang công ty c tách mà không ch m đ t t n t i c a công ty b tách.

2. Th t c tách công ty trách nhi m h u h n và công ty c ph n c quy nh nh sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc hội đồng quản trị của công ty tách thông qua quy định tách công ty theo quy định của Luật này và điều lệ công ty. Quy định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty tách; tên công ty mới tách thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ chuyển công ty tách sang công ty mới tách; thẩm quyền thẩm định tách công ty. Quy định tách công ty phải công bố trên các kênh và thông báo cho người lao động biết trong thẩm định lần đầu tiên, kể từ ngày thông qua quy định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty mới tách thông qua điều lệ, bộ quy tắc nội bộ, Điều lệ Hội đồng thành viên, Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tài nhân hành ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quy định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty tách và công ty mới tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty tách, trừ trường hợp công ty tách, công ty mới thành lập, chi nhánh, khách hàng và người lao động của công ty tách có tho thu riêng khác.

Điều 152. Hợp nhất doanh nghiệp

1. Hai hoặc nhiều công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty sáp nhập, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty mới quy định như sau:

a) Các công ty bị sáp nhập chuyển bộ phận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thẩm định, thẩm định và điều kiện chuyển tài sản, chuyển vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty sáp nhập; thẩm định thủ tục sáp nhập; điều lệ điều lệ công ty sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị sáp nhập thông qua hợp đồng sáp nhập, điều lệ công ty sáp nhập, bộ quy tắc nội bộ, Điều lệ Hội đồng thành viên, Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty sáp nhập và tài nhân hành ký kinh doanh công ty sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải công bố trên các kênh và thông báo cho người lao động biết trong thẩm định lần đầu tiên, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty sáp nhập có thể phân bổ 30% đến 50% trên tổng tài sản liên quan thì điều kiện sáp nhập pháp của công ty bị sáp nhập phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Các trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty sáp nhập có thể phân bổ trên 50% trên tổng tài sản có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi ngừng ký kinh doanh, các công ty b h p nh t ch m d t t n t i; công ty h p nh t c h ng các quy n và l i ích h p pháp, ch u trách nhi m v các kho n n ch a thanh toán, h p ng lao ng và các ngh a v tài s n khác c a các công ty b h p nh t.

i u 153. Sáp nh p doanh nghi p

1. M t ho c m t s công ty cùng lo i (sau ây g i là công ty b sáp nh p) có th sáp nh p vào m t công ty khác (sau ây g i là công ty nh n sáp nh p) b ng cách chuy n toàn b tài s n, quy n, ngh a v và l i ích h p pháp sang côn g ty nh n sáp nh p, ng th i ch m d t s t n t i c a công ty b sáp nh p.

2. Th t c sáp nh p công ty c quy nh nh sau:

a) Các công ty liên quan chu n b h p ng sáp nh p và d th o i u l công ty nh n sáp nh p. H p ng sáp nh p ph i có các n i dung ch y u v tên, a ch tr s chính c a công ty nh n sáp nh p; tên, a ch tr s chính c a công ty b sáp nh p; th t c và i u ki n sáp nh p; ph ng án s d ng lao ng; th t c, th i h n và i u ki n chuy n i tài s n, chuy n i ph n v n góp, c ph n, trái phi u c a công ty b sáp nh p thành ph n v n góp, c ph n, trái phi u c a công ty nh n sáp nh p; th i h n th c hi n sáp nh p;

b) Các thành viên, ch s h u công ty ho c các c ông c a các công ty liên quan thông qua h p ng sáp nh p, i u l công ty nh n sáp nh p và ti n hành ng ký kinh doanh công ty nh n sáp nh p theo quy nh c a Lu t này. Trong tr ng h p này, h s ng ký kinh doanh ph i kèm theo h p ng sáp nh p. H p ng sáp nh p ph i c g i n t t c các ch n và thông báo cho ng i lao ng bi t trong th i h n m i l m ngày, k t ngày thông qua;

c) Sau khi ngừng ký kinh doanh, công ty b sáp nh p ch m d t t n t i; công ty nh n sáp nh p c h ng các quy n và l i ích h p pháp, ch u trách nhi m v các kho n n ch a thanh toán, h p ng lao ng và ngh a v tài s n khác c a công ty b sáp nh p.

3. Tr ng h p sáp nh p mà theo ó công ty nh n sáp nh p có th ph n t 30% n 50% trên th tr ng liên quan thì i i n h p pháp c a công ty thông báo cho c quan qu n lý c nh tranh tr c khi ti n hành sáp nh p, tr tr ng h p pháp lu t v c nh tranh có quy nh khác.

C m các tr ng h p sáp nh p các công ty mà theo ó công ty nh n sáp nh p có th ph n trên 50% trên th tr ng có liên quan, tr tr ng h p pháp lu t v c nh tranh có quy nh khác.

i u 154. Chuy n i công ty

Công ty trách nhi m h u h n có th c chuy n i thành công ty c ph n ho c ng c l i. Th t c chuy n i công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n (sau ây g i là công ty c chuy n i) thành công ty c ph n, công ty trách nhi m h u h n (sau ây g i là công ty chuy n i) c quy nh nh sau:

1. H i ng thành viên, ch s h u công ty ho c i h i ng c ông thông qua quy t nh chuy n i và i u l công ty chuy n i. Quy t nh chuy n i ph i có các n i dung ch y u v tên, a ch tr s chính c a công ty c chuy n i; tên, a ch tr s chính c a công ty chuy n i; th i h n và i u ki n chuy n tài s n, ph n

v n góp, c p h n, trái phi u c a công ty c chuy n i thành tài s n, c p h n, trái phi u, p h n v n góp c a công ty chuy n i; p h ng án s d ng lao ng; th i h n th c hi n chuy n i;

2. Quy t nh chuy n i phi c g i n t t c các ch n và thông báo cho ng i lao ng bi t trong th i h n m i l m ngày, k t ngày thông qua quy t nh ;

3. Vi c ng ký kinh doanh c a công ty chuy n i c ti n hành theo quy nh c a Lu t này. Trong tr ng h p này, h s ng ký kinh doanh phi kèm theo quy t nh chuy n i.

Sau khi ng ký kinh doanh, công ty c chuy n i ch m d t t n t i; công ty chuy n i c h ng các quy n và l i ích h p pháp, ch u trách nhi m v các kho n n ch a thanh toán, h p ng lao ng và ngh a v tài s n khác c a công ty c chuy n i.

đ i u 155. Chuy n i công ty trách nhi m h u h n m t thành viên

1. Tr ng h p ch s h u công ty chuy n nh ng m t p h n v n i u l cho t ch c, cá nhân khác thì trong th i h n m i l m ngày k t ngày chuy n nh ng, ch s h u công ty và ng i nh n chuy n nh ng phi ng ký vi c thay i s l ng thành viên v i c quan ng ký kinh doanh. K t ngày ng ký thay i quy nh t i kho n này, công ty c qu n lý và ho t ng theo quy nh v công ty trách nhi m h u h n hai thành viên tr lên.

2. Tr ng h p ch s h u công ty chuy n nh ng toàn b v n i u l cho m t cá nhân thì trong th i h n m i l m ngày k t ngày hoàn thành th t c chuy n nh ng, ng i nh n chuy n nh ng phi ng ký thay i ch s h u công ty và t ch c qu n lý, ho t ng theo quy nh v công ty trách nhi m h u h n m t thành viên là cá nhân.

đ i u 156. T m ng ng ký kinh doanh

1. Doanh nghi p có quy n t m ng ng ký kinh doanh nh ng phi thông báo b ng v n b n v th i i m và th i h n t m ng ng ho c ti p t c kinh doanh cho c quan ng ký kinh doanh và c quan thu ch m nh t m i l m ngày tr c ngày t m ng ng ho c ti p t c kinh doanh.

2. C quan ng ký kinh doanh, c quan nhà n c có th m quy n có quy n yêu c u doanh nghi p t m ng ng ký kinh doanh ngành, ngh kinh doanh có i u ki n khi phát hi n doanh nghi p không có i u ki n theo quy nh c a pháp lu t.

3. Trong th i gian t m ng ng ký kinh doanh, doanh nghi p phi n p s thu còn n , ti p t c thanh toán các kho n n , hoàn thành vi c th c hi n h p ng ã ký v i khách hàng và ng i lao ng, tr tr ng h p doanh nghi p ch n , khách hàng và ng i lao ng có tho thu n khác.

đ i u 157. Các tr ng h p và i u ki n gi i th doanh nghi p

1. Doanh nghi p b gi i th trong các tr ng h p sau ây:

a) K t thúc th i h n ho t ng ã ghi trong i u l công ty mà không có quy t nh gia h n;

b) Theo quy t nh c a ch doanh nghi p i v i doanh nghi p t nhân; c a t t c thành viên h p danh i v i công ty h p danh; c a H i ng thành viên, ch s

h u công ty i v i công ty trách nhi m h u h n; c a i h i ng c ông i v i công ty c ph n;

c) Công ty không còn s l ng thành viên t i thi u theo quy nh c a Lu t này trong th i h n sáu tháng liên t c;

d) B thu h i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.

2. Doanh nghi p ch c gi i th khi b o m thanh toán h t các kho n n và ngh a v tài s n khác.

Đ i u 158. Th t c gi i th doanh nghi p

Vi c gi i th doanh nghi p c th c hi n theo quy nh sau ây:

1. Thông qua quy t nh gi i th doanh nghi p. Quy t nh gi i th doanh nghi p ph i có các n i dung ch y u sau ây:

a) Tên, a ch tr s chính c a doanh nghi p;

b) Lý do gi i th ;

c) Th i h n, th t c thanh lý h p ng và thanh toán các kho n n c a doanh nghi p; th i h n thanh toán n , thanh lý h p ng không c v t quá sáu tháng, k t ngày thông qua quy t nh gi i th ;

d) Ph ng án x lý các ngh a v phát sinh t h p ng lao ng;

e) H , tên, ch ký c a ng i i di n theo pháp lu t c a doanh nghi p.

2. Ch doanh nghi p t nhân, H i ng thành viên ho c ch s h u công ty, H i ng qu n tr tr c ti p t ch c thanh lý tài s n doanh nghi p, tr tr ng h p i u l công ty quy nh thành l p t ch c thanh lý riêng.

3. Trong th i h n b y ngày làm vi c k t ngày thông qua, quy t nh gi i th ph i c gi i n c quan ng ký kinh doanh, t t c các ch n , ng i có quy n, ngh a v và l i ích liên quan, ng i lao ng tro ng doanh nghi p và ph i c niêm y t công khai t i tr s chính và chi nhánh c a doanh nghi p.

i v i tr ng h p mà pháp lu t yêu c u ph i ng báo thì quy t nh gi i th doanh nghi p ph i c ng ít nh t trên m t t báo vì t ho c báo i n t trong ba s liên ti p.

Quy t nh gi i th ph i c gi i cho các ch n kèm theo thông báo v ph ng án gi i quy t n . Thông báo ph i có tên, a ch c a ch n ; s n , th i h n, a i m và ph ng th c thanh toán s n ó; cách th c và th i h n gi i quy t khi u n i c a ch n .

4. Các kho n n c a doanh nghi p c thanh toán theo th t sau ây:

a) Các kho n n l ng, tr c p thôi vi c, b o hi m xã h i theo quy nh c a pháp lu t và các quy n l i khác c a ng i lao ng theo tho c lao ng t p th và h p ng lao ng ã ký k t;

b) N thu và các kho n n khác.

Sau khi ã thanh toán h t các kho n n và chi phí gi i th doanh nghi p, ph n còn l i thu c v ch doanh nghi p t nhân, các thành viên, c ông ho c ch s h u công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đi đăng ký kinh doanh theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bắt thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bắt thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục ghi chép theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp có coi như đã chấm dứt hoạt động và cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đi đăng ký theo pháp luật, các thành viên trong công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị trong công ty cổ phần, các thành viên hợp danh trong công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Điều 159. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quy định như sau:

Kể từ khi có quy định như sau đây, doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Chuyển nhượng, chuyển nhượng tài sản;
2. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;
3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;
4. Ký kết hợp đồng mà không phải là hợp đồng nhằm thực hiện ghi chép kinh doanh;
5. Cho thuê, cho mượn, cho thuê tài sản;
6. Chạm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
7. Huy động vốn dưới hình thức khác.

Điều 160. Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG IX QUẢN LÝ NHÀ CẤP IV DOANH NGHIỆP

Điều 161. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Ban hành, phân bổ và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chính sách, quy hoạch và kế hoạch nhằm hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phạm vi chức năng, lĩnh vực, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi ở vị trí doanh nghiệp theo nhu cầu và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 162. Trách nhiệm quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp; chịu trách nhiệm tổ chức quản lý trách nhiệm của Chính phủ chức năng ở các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm của Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ phân công trong quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lợi ích theo nhu cầu theo yêu cầu của hợp pháp doanh nghiệp các chỉ số kinh doanh thu nhập quản lý nhà nước; kiểm soát các chỉ số kinh doanh không còn tồn tại; sắp xếp các chỉ số kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành chỉ số kinh doanh mới bổ sung yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về chỉ số kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về chi phí hành chính chỉ số kinh doanh thu nhập quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có chỉ số; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn và sinh thái phạm vi, an toàn và sinh lợi nhuận;

e) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

f) Thực hiện các quy định và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước ở vị trí doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của phân công có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm chuyên môn trực tiếp và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, tồn tại trong phát triển và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc thị trấn các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn thực hiện của các bộ, cơ quan ngang bộ; trực tiếp xử lý hồ sơ kinh doanh có thể quy định xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quy định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh thị trấn, thành phố trực thuộc trung ương; cho và hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

Điều 163. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám quy trình đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; ôn tập việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

e) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục ghi rớt theo quy định của Luật này;

f) Chịu trách nhiệm trình pháp luật về nội dung vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Chức năng của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 164. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 165. Xử lý vi phạm

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại lớn về lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cộng đồng, chức năng của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn năm kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tiếp tục đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tiếp, kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trạng thái;

e) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mỗi hai tháng liên tiếp;

f) Nhà nước hoạt động kinh doanh liên tiếp mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 163 của Luật này về cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bổ sung văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề cấm.

CHƯƠNG X I. ƯU KHUON THI HÀNH

điều 166. Chuyển đổi công ty nhà nước

1. Thực hiện theo trình tự chuyển đổi hàng năm, nhà nước chuyển đổi trong thời hạn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, nhà nước quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước unless Luật này không có quy định.

điều 167. Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thực hiện các quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

điều 168. Thực hiện quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Nhà nước thực hiện quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện quy định của Nhà nước về vai trò là người đầu tư;

b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;

c) Tách biệt chức năng thực hiện các quy định của Nhà nước về chức năng quản lý hành chính nhà nước;

d) Tách biệt thực hiện quy định của Nhà nước về quy định kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quy định kinh doanh của doanh nghiệp;

) Thực hiện thống nhất và tập trung các quy định và nghĩa vụ của các chủ hộ và gia đình.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan điều chỉnh chủ hộ và gia đình; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bộ toàn, phát triển chủ hộ và gia đình; các chỉ tiêu, kiểm tra và đánh giá hiệu quả quản lý điều chỉnh chủ hộ và gia đình; các chỉ tiêu, biện pháp sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tình hình và thực trạng kinh doanh và sản xuất chủ hộ và gia đình, thực trạng bộ toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản chủ hộ và gia đình doanh nghiệp.

Điều 169. Thành lập doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải có đăng ký, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 170. Áp dụng hiệu lực các doanh nghiệp có thành lập trước khi Luật này có hiệu lực

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thành lập trước khi Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này, có quy định thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ có quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục chấp hành nghĩa vụ theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bị hoàn toàn tài sản đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ có quyền chuyển nhượng quyền nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ xuyên biên giới công nghệ truyền thông kỹ thuật thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hoạt động kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 171. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều 166 của Luật này; các quy định

v t ch c qu n lý và ho t ng c a doanh nghi p t i Lu t ut n c ngoài t i Vi t Nam n m 1996 và Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t ut n c ngoài t i Vi t Nam n m 2000.

i u 172. H ng d n thi hành

Chính ph quy nh chi ti t và h ng d n thi hành Lu t này.

Lu t này ã c Qu c h i n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam khoá XI, k h p th 8 thông qua ngày 29 tháng 11 n m 2005.

Ch t ch Qu c h i
Nguyễn Văn An